

CÔNG BỐ

**Giá các loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh
Bình Phước tháng 05/2024**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, lựa chọn sử dụng giá vật liệu xây dựng được công bố theo quy định.

CÔNG BỐ

1. Giá các loại vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại địa bàn tỉnh Bình Phước tháng 05/2024 (có phụ lục đính kèm).

2. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo định kỳ và các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường.

3. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn và các đơn vị liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

- Căn cứ vào địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, yêu cầu thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời

điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố này không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá thì thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong bảng công bố này (phụ lục đính kèm), chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

- Khi các đơn vị khảo sát, xác định giá vật liệu, đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hoá; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật hiện hành./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Tài chính (để biết);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố (để biết);
- Lưu: VT, P.QLXD_(H).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Dương Hoài Pha

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 05 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
1	Đá Xây dựng	Đá 1x2 (sàng 27)	đ/m3			Công ty TNHH XDCT Hùng Vương - Bình Phước, Đ/c: Xã Tiên Hưng, thành phố Đồng Xoài,	Việt Nam		Giá bán tại Mô, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua.		272.000	Thành phố Đồng Xoài
		Đá 1x2 (sàng 25)	đ/m3								274.000	
		Đá 1x2 (sàng 22)	đ/m3								284.000	
		Đá 4x6	đ/m3								231.000	
		Đá mi sàng	đ/m3								216.000	
		Đá mi bụi	đ/m3								183.000	
		Đá 0-4	đ/m3								206.000	
		Đá 0-4 (loại A)	đ/m3								192.000	
		Đá 0-4(loại B)	đ/m3								110.000	
		Đá 2x4	đ/m3								267.000	
		Đá hộc	đ/m3								199.000	
2	Đá Xây dựng	Đá 1x2	đ/m3				Việt Nam		Trung Tâm huyện	Giá bán do UBND huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo	278.000	Huyện Đồng Phú
		Đá 4x6	đ/m3								240.000	
		Đá mi sàng	đ/m3								220.000	
		Đá mi bụi	đ/m3								192.000	
		Đá 0-4	đ/m3								210.000	
		Đá hộc	đ/m3								205.000	
3	Đá Xây dựng	Đá 1x2	đ/m3				Việt Nam		Trung tâm thị xã	Giá bán do UBND huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo	300.000	Thị xã Bình Long
		Đá 4x6	đ/m3								250.000	
		Đá mi sàng	đ/m3								230.000	
		Đá mi bụi	đ/m3								218.000	
		Đá 0-4	đ/m3								240.000	
		Đá hộc	đ/m3								210.000	
4	Đá Xây dựng	Đá 1x2	đ/m3				Việt Nam		Giá bán tại Mô đá Núi Gió, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua	Giá bán do UBND huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo	252.941	Huyện Hớn Quản
		Đá 4x6	đ/m3								199.690	
		Đá mi sàng	đ/m3								180.010	
		Đá mi bụi	đ/m3								167.858	
		Đá 0-4	đ/m3								190.181	
		Đá hộc	đ/m3								159.751	
5	Đá Xây dựng	Đá 1x2	đ/m3				Việt Nam		Trên địa bàn thị xã	Giá bán do UBND huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo	360.000	Thị xã Chơn Thành
		Đá 4x6	đ/m3								330.000	
		Đá mi sàng	đ/m3								240.000	
		Đá 0-4	đ/m3								330.000	
		Đá hộc	đ/m3								310.000	
		Đá dầm cấp phối Dmax = 37,5	đ/m3								230.000	
6	Đá Xây dựng	Đá 1x2	đ/m3			Công ty TNHH MTV khai thác Khoáng sản Thiên Phúc BP	Việt Nam		Giá bán tại Mô, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua	Giá bán do UBND huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo	255.000	Huyện Lộc Ninh
		Đá 4x6	đ/m3								210.000	
		Đá mi sàng	đ/m3								227.000	
		Đá mi bụi	đ/m3								190.000	
		Đá 0-4	đ/m3								218.000	
		Đá hộc	đ/m3								218.000	
7	Đá Xây dựng	Đá 1x2	đ/m3			Công ty TNHH MTV sản xuất thương mại xây dựng Phú Hương	Việt Nam		Giá bán tại Mô, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua	Giá bán do UBND huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo	310.000	Thị xã Phước Long
		Đá 4x6	đ/m3								270.000	
		Đá mi sàng	đ/m3								270.000	
		Đá mi bụi	đ/m3								230.000	
		Đá 0-4	đ/m3								230.000	
		Đá 1x2	đ/m3								300.000	
8	Đá Xây dựng	Đá 4x6	đ/m3			Công ty TNHH MTV Thanh Dung. Địa chỉ: xã Đăk Ô, huyện Bù Gia Mập	Việt Nam		Giá bán tại Mô, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua	Giá bán do UBND huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo	270.000	Huyện Bù Gia Mập
		Đá mi sàng	đ/m3								270.000	
		Đá mi bụi	đ/m3								230.000	
		Đá 0-4	đ/m3								240.000	
		Đá hộc	đ/m3								210.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố						
9	Đá Xây dựng	Đá 1x2	đ/m3				Việt Nam		Trung Tâm xã Bù Nho	Giá bán do UBND huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo	310.000	Huyện Phú Riềng						
		Đá 4x6	đ/m3							255.000								
		Đá 0-4	đ/m3							235.000								
10	Đá Xây dựng	Đá 1x2	đ/m4				Việt Nam		Trên địa bàn huyện	Giá bán do UBND huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo	370.000	Huyện Bù Đốp						
		Đá 4x6	đ/m5							330.000								
		Đá hộc	đ/m6							320.000								
11	Đá Xây dựng	Đá 1x2	đ/m3			Công ty TNHH MTV TMSXDV Hồng Phát; Địa chỉ: Ấp 1, xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.	Việt Nam		Giá bán tại Mô, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua	Giá bán do UBND huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo	300.000	Huyện Bù Đăng						
		Đá 4x6	đ/m3							245.455								
		Đá mi sàng	đ/m3							222.727								
		Đá mi bụi	đ/m3							200.000								
		Đá 0-4	đ/m3							222.727								
		Đá hộc	đ/m3							190.909								
12	Đá xây dựng	Đá 1x2 (sàng 27)	đ/m3			Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ. Đ/c: Ấp 1, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	Việt Nam		Giá bán tại Mô, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua		269.000							
		Đá 1x2 (sàng 25)	đ/m3							274.000								
		Đá 0-4	đ/m3							228.000								
		Đá 4x6 (37,5)	đ/m3							205.000								
		Đá hộc	đ/m3							221.000								
		Đá mi sàng	đ/m3							223.000								
		Đá mi bụi	đ/m3							147.000								
13	Cát nhân tạo	Cát nghiền	đ/m3			Công ty TNHH XDCT Hùng Vương - Bình Phước ; Đ/c: Xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài,	Việt Nam		Giá bán tại Mô, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện của bên mua	306.000	Thành phố Đồng Xoài							
14	Cát tự nhiên	Cát xây dựng	đ/m3			Cửa hàng VLXD Trường Phát, Đc: Phường Tân Xuân	Việt Nam		Giá tại kho cửa hàng	Giá bán do UBND huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo	400.000	Thành phố Đồng Xoài						
		Cát xây dựng	đ/m3						Trung tâm huyện		400.000	Huyện Đồng Phú						
		Cát xây dựng	đ/m3						Trung tâm huyện		390.000	Thị xã Bình Long						
		Cát xây dựng	đ/m3						Trung tâm huyện Bán Kính 5km		410.000	Huyện Hớn Quản						
		Cát xây dựng	đ/m3						Trên địa bàn thị xã		400.000	Thị xã Chơn Thành						
		Cát xây dựng	đ/m3						Trung tâm huyện Bán Kính 5km		440.000	Huyện Lộc Ninh						
		Cát xây dựng	đ/m3						Trên địa bàn thị xã		450.000	Thị xã Phước Long						
		Cát xây dựng	đ/m3						Trên địa bàn 3 xã: Phú Nghĩa, Đức Hạnh, Phù Vãn		465.000	Huyện Bù Gia Mập						
		Cát xây dựng	đ/m3						Trung tâm xã Bù Nho		420.000	Huyện Phú Riềng						
		Cát xây dựng	đ/m3						Trên địa bàn huyện		510.000	Huyện Bù Đốp						
		Cát xây dựng	đ/m3						Trung tâm Đức Phong		420.000	Huyện Bù Đăng						
		15	Gạch xây	Gạch không nung 8x8x18cm	đ/viên				TCVN 6477:2016		8x8x18cm	Công ty TNHH MTV sản xuất thương mại xây dựng Phú Hương	Việt Nam		Trung tâm huyện	Giá bán do UBND huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo	1.255	Huyện Đồng Phú
				Gạch vĩa hè 40x40x3cm	đ/m2				TCVN 6477:2016		40x40x3cm				75.500			
Gạch không nung 4x8x18cm	đ/viên			TCVN 6477:2016	4x8x18cm	Trên địa bàn thị xã	1.300	Thị xã Phước Long										
Gạch không nung 8x8x18cm	đ/viên			TCVN 6477:2016	8x8x18cm		1.400											
Gạch không nung 9x19x39cm	đ/viên			TCVN 6477:2016	9x19x39cm		6.000											
Gạch không nung 19x19x39cm	đ/viên			TCVN 6477:2016	19x19x39cm		12.000											
Gạch không nung 19x19x19cm	đ/m2			TCVN 6477:2016	19x19x19cm	Công ty TNHH MTV xây dựng Khánh Thịnh. Khu phố 3, phường Long Thủy. TX. Phước Long	Việt Nam		Trên địa bàn huyện		5.500	Huyện Bù Gia Mập						
Gạch không nung 19x19x39cm	đ/viên			TCVN 6477:2016	19x19x39cm						13.600							
Gạch không nung 9x19x39cm	đ/viên			TCVN 6477:2016	9x19x39cm						6.800							
Gạch không nung 8x8x18cm	đ/viên			TCVN 6477:2016	8x8x18cm						1.500							

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
16	Gạch xây	Gạch không nung 19x19x39cm	đ/viên	TCVN 6477:2016	19x19x39cm	Cty TNHH Khang Phú Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện		10.000	Huyện Bù Đốp
		Gạch không nung 9x19x39cm	đ/viên	TCVN 6477:2016	9x19x39cm						5.500	
		Gạch không nung 8x8x18cm	đ/viên	TCVN 6477:2016	8x8x18cm						1.250	
		Gạch vỉa hè 40x40x3cm	đ/viên	TCVN 6477:2016	40x40x3cm						72.000	
17	Gạch xây	Gạch thẻ (4x8x18 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	4x8x18 cm	Công ty TNHH SX TM Gạch Không Nung Bình Phước	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm huyện, thị xã, thành phố		1.136	Đồng Xoài, Đồng Phú, Hớn Quản, Chơn Thành
		Gạch 4 lỗ (8x8x18 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	8x8x18 cm						1.255	
		Gạch cột (19x19x19 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	19x19x19 cm						4.727	
		Gạch Block (9x19x39 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	9x19x39 cm						4.909	
		Gạch De Mi (9x9x19 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	9x9x19 cm						2.545	
		Gạch móng (19x19x39 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	19x19x39 cm						10.000	
		Gạch Vi Hè (40x40x3 cm)	đ/m ²	TCVN 6477:2016	40x40x3 cm						70.909	
18	Gạch xây	Gạch thẻ (4x8x18 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	4x8x18 cm	Công ty TNHH SX TM Gạch Không Nung Bình Phước	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm huyện, thị xã, thành phố		1.155	Bình Long, Phú Riêng
		Gạch 4 lỗ (8x8x18 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	8x8x18 cm						1.273	
		Gạch cột (19x19x19 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	19x19x19 cm						5.000	
		Gạch Block (9x19x39 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	9x19x39 cm						5.000	
		Gạch De Mi (9x9x19 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	9x9x19 cm						2.727	
		Gạch móng (19x19x39 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	19x19x39 cm						10.818	
		Gạch Vi Hè (40x40x3 cm)	đ/m ²	TCVN 6477:2016	40x40x3 cm						73.636	
19	Gạch xây	Gạch thẻ (4x8x18 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	4x8x18 cm	Công ty TNHH SX TM Gạch Không Nung Bình Phước	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm huyện, thị xã, thành phố		1.200	Phước Long, Lộc Ninh, Bù Gia Mập, Bù Đốp, Bù Đăng
		Gạch 4 lỗ (8x8x18 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	8x8x18 cm						1.318	
		Gạch cột (19x19x19 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	19x19x19 cm						5.364	
		Gạch Block (9x19x39 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	9x19x39 cm						5.364	
		Gạch De Mi (9x9x19 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	9x9x19 cm						2.909	
		Gạch móng (19x19x39 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	19x19x39 cm						10.864	
		Gạch Vi Hè (40x40x3 cm)	đ/m ²	TCVN 6477:2016	40x40x3 cm						75.455	
20	Gạch xây	Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên		8x8x18 cm	Công ty TNHH MTV Hoàng Ân; Đ/c: Xã Lộc Hưng, huyện Lộc Ninh	Việt Nam		Trên địa bàn thành phố		909	Thành phố Đồng Xoài
		Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên		4x8x18 cm						909	
		Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên		8x8x18 cm				Trên địa bàn huyện		909	Huyện Đồng Phú
		Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên		4x8x18 cm						909	
		Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên		8x8x18 cm				Trung tâm huyện		750	Thị xã Bình Long
		Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên		4x8x18 cm						750	
		Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên		8x8x18 cm				Trung tâm huyện Bán Kính 5km		760	Huyện Hớn Quản
		Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên		8x8x18 cm						900	
		Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên		4x8x18 cm				Trên địa bàn thị xã		900	Thị xã Chơn Thành
		Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên		8x8x18 cm						700	
		Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên		4x8x18 cm				Giá bán tại công ty, chưa bao gồm vận chuyển		700	Huyện Lộc Ninh
		Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên		8x8x18 cm						950	
		Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên		4x8x18 cm				Trên địa bàn huyện		950	Huyện Bù Gia Mập
		Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên		8x8x18 cm						850	
		Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên		4x8x18 cm				Trung tâm huyện		850	Huyện Phú Riêng
		Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên		8x8x18 cm						800	
		Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên		4x8x18 cm				Trên địa bàn huyện		800	Huyện Bù Đốp
		Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên		8x8x18 cm						800	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
21	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40 - bao 50kg	đ/kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Xí nghiệp TT & DV XM Hà Tiên	Việt Nam		Chưa gồm phí vận chuyển	Giá tại Nhà phân phối tỉnh; Đc: Phường Phú Thịnh, thị xã Bình Long	1.707	
		Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng - bao 50kg	đ/kg		Bao 50kg						1.620	
22	Xi măng	Xi măng Cần Thơ TOPWIN, PCB 40 - bao 50kg	đ/kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn thành phố Đồng Xoài		1.509	
23	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Bao 50 kg)	đ/kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam		Giá bán tại Trung tâm tỉnh		1.713	
24	Xi măng	Xi măng Thăng Long Rỗng Đồ, PCB 40 - bao 50kg	đ/kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	CN Công Ty CP xi măng Thăng Long	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh		1.691	
25	Xi măng	Xi măng FICO PCB40 (Bao 50kg)	đ/kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cty TNHH kinh doanh tiếp thị XM Fico-Ytl	Việt Nam		Giá bán tại trung tâm tỉnh		1.880	
26	Xi măng	Xi măng pooc lăng PCB40 (Bao 50kg)	đ/kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Công ty Cổ Phần MTV VT	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh		1.767	
27	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6 - Ø8	đ/kg		Ø6 - Ø8	Thép Pomina (CB300)	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh	Giá thép tham khảo thị trường trên địa bàn tỉnh	15.273	
		Thép thanh vằn Ø10	đ/Cây		Ø10						97.273	
		Thép thanh vằn Ø12	đ/Cây		Ø12						150.909	
		Thép thanh vằn Ø14	đ/Cây		Ø14						207.273	
		Thép thanh vằn Ø6	đ/Cây		Ø16						270.909	
		Thép thanh vằn Ø18	đ/Cây		Ø18						342.727	
		Thép thanh vằn Ø20	đ/Cây		Ø20						422.727	
		Thép cuộn Ø6 - Ø8	đ/kg		Ø6 - Ø8	Thép Việt Nhật (CB300)	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh	Giá thép tham khảo thị trường trên địa bàn bản tỉnh	15.455	
		Thép thanh vằn Ø10	đ/Cây		Ø10						98.182	
		Thép thanh vằn Ø12	đ/Cây		Ø12						154.545	
		Thép thanh vằn Ø14	đ/Cây		Ø14						209.091	
		Thép thanh vằn Ø6	đ/Cây		Ø16						272.727	
		Thép thanh vằn Ø18	đ/Cây		Ø18						345.455	
		Thép thanh vằn Ø20	đ/Cây		Ø20						427.273	
		Thép cuộn Ø6 - Ø8 (CB240T)	đ/kg	TVCN 1651-1:2008	Ø6 - Ø8	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Trung tâm thành phố Đồng Xoài		14.910	
		Thép thanh vằn Ø10 (Gr40)	đ/kg		Ø10						15.130	
		Thép thanh vằn Ø12 - Ø20 (CB300V/Gr40)	đ/kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Ø12 - Ø20						15.130	
		Thép thanh vằn Ø10 (CB400V/CB500)	đ/kg		Ø10						14.960	
		Thép thanh vằn Ø12 - Ø32 (CB400V/CB500)	đ/kg		Ø12 - Ø32						14.960	
		Thép thanh vằn Ø36 - Ø40 (CB400V/CB500)	đ/kg		Ø36 - Ø40						15.260	
28	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm - Độ dày thành phẩm 0.58(mm)	Mét	JIS G 3322:2019		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN - CHI NHÁNH TỈNH BÌNH PHƯỚC	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		18.909	
		Thép dây mạ kẽm - Độ dày thành phẩm 0.75(mm)	Mét								18.455	
		Thép dây mạ kẽm - Độ dày thành phẩm 0.95(mm)	Mét								18.045	
		Thép dây mạ kẽm - Độ dày thành phẩm 1.15(mm)	Mét								17.727	
		Ống thép mạ kẽm - Độ dày thành phẩm ≥ 0.60 - < 1.00(mm)	đ/kg								17.718	
		Ống thép mạ kẽm - Độ dày thành phẩm ≥ 1.00 - 1.40(mm)	đ/kg								17.545	
		Ống thép mạ kẽm - Độ dày thành phẩm ≥ 0.60 - < 1.00(mm)	đ/kg								17.355	
		Ống thép mạ kẽm - Độ dày thành phẩm ≥ 1.00 - 1.40(mm)	đ/kg								17.182	
		Ống thép mạ kẽm - Độ dày thành phẩm > 1.40 - 2.00(mm)	đ/kg								17.000	
		Ống kẽm nhúng kẽm - Độ dày 1.60(mm) Ø 21.2 - Ø 126.8	đ/kg								22.609	
		Ống kẽm nhúng kẽm - Độ dày ≥ 1.90 - < 2.10(mm) Ø 21.2 - Ø 126.8	đ/kg								21.791	
		Ống kẽm nhúng kẽm - Độ dày ≥ 2.10(mm) Ø 21.2 - Ø 126.8	đ/kg								20.973	
		Ống kẽm nhúng kẽm - Độ dày 1.60(mm) Ø 141.3 - Ø 219.1	đ/kg								22.791	
		Ống kẽm nhúng kẽm - Độ dày ≥ 1.90 - < 2.10(mm) Ø 141.3-Ø 219.1	đ/kg								21.973	
		Ống kẽm nhúng kẽm - Độ dày ≥ 2.10(mm) Ø 141.3 - Ø 219.1	đ/kg								21.155	
		Ống thép đen - Độ dày 1.60(mm)	đ/kg								17.018	
		Ống thép đen - Độ dày 1.80 - ≤ 2.00(mm)	đ/kg								16.018	
		Ống thép đen - Độ dày > 2.00(mm)	đ/kg								15.473	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
29	Vật tư khác	Ngói màu (xi măng)	đ/viên								11.364	
		Ngói (đất nung) (quy cách: 22 viên/1m2)	đ/viên								13.636	
30	Vật tư khác	Sỏi đỏ	đ/m3				Việt Nam		Giá bán tại mỏ, theo thể tích đất rời, đã bao gồm phí bảo vệ môi trường và chi phí xúc lên xe	Tham khảo giá thị trường	60.000	
31	Vật tư khác	Đá rữa	đ/kg				Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường	1.545	
		Đá mài	đ/kg								2.727	
		Bột đá	đ/kg								1.818	
32	Kính	Kính trắng 5 ly	đ/m2				Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường	218.182	
		Kính màu 8ly	đ/m2								490.909	
33	Gỗ xây dựng	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dầu) dài> =3m	triệu.đ/m3								5,5	Đồng Xoài, Đồng Phú, Bình Long, Hớn Quản, Chơn Thành
		Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)	triệu.đ/m3								6,4	
		Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm	triệu.đ/m3								4,5	
		Gỗ cốp pha (tạp)	triệu.đ/m3								3,5	
		Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dầu) dài> =3m	triệu.đ/m3								5,3	Phước Long, Lộc Ninh, Bù Gia Mập, Phú Riềng
		Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)	triệu.đ/m3								6,2	
		Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm	triệu.đ/m3								4,4	
		Gỗ cốp pha (tạp)	triệu.đ/m3								3,4	
		Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dầu) dài> =3m	triệu.đ/m3								5,2	Huyện Bù Đốp
		Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)	triệu.đ/m3								6,1	
		Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm	triệu.đ/m3								4,3	
		Gỗ cốp pha (tạp)	triệu.đ/m3								3,9	
		Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dầu) dài> =3m	triệu.đ/m3								5,2	Huyện Bù Đăng
		Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)	triệu.đ/m3								6,1	
		Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm	triệu.đ/m3								3,6	
		Gỗ cốp pha (tạp)	triệu.đ/m3								3,2	
34	Vật tư khác	Cây chống	đ/cây				Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường, đơn giá đã bao gồm công lắp đặt tại công trình	15.455	
35	Cửa khung Nhôm/Sắt	Cửa sổ lật kính khung sắt (KL sắt:19,36 kg/m2;khung sắt: v.25x25x2 ; chưa kính)	đ/m2								772.727	
		Cửa đi kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m2;khung sắt:30x60x1,4 ; chưa kính)	đ/m2								727.273	
		Cửa sổ cánh mở kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m2;khung sắt:30x60x1,4 ;chưa kính)	đ/m2								727.273	
		Hoa sắt cửa (KL sắt:8,04 kg/m2)	đ/m2								409.091	
		Cửa đi khung 3x5cm, panô cao 0,9m nhôm, kính 5li	đ/m2								636.364	
		Cửa sổ khung nhôm, kính 5 li	đ/m2								636.364	
		Vách nhôm kính 5 li khung nhôm	đ/m2								636.364	
		Cửa đi nhôm xingfa Việt Nam dày 2 ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	đ/m2								2.000.000	
		Cửa sổ xingfa Việt Nam dày 1,4ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	đ/m2								1.800.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố		
36	Cửa khung Nhôm/Sắt	Cửa đi nhôm xingfa Việt Nam dày 1,4 ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	đ/m2				Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường, đơn giá đã bao gồm công lắp đặt tại công trình	1.800.000			
		Cửa sổ xingfa Việt Nam dày 1,2ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	đ/m2								1.700.000			
		Cửa đi nhôm xingfa nhập khẩu, dày 2 ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	đ/m2								2.300.000			
		Cửa sổ xingfa nhập khẩu, dày 1,4ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	đ/m2								2.100.000			
		Khung bảo vệ sắt sơn tĩnh điện D21	đ/m2								630.000			
		Khoá Solex loại I	đ/cái								172.727			
		Khoá Việt Tiệp	đ/cái								131.818			
37	Vật tư khác	Lavabo VIGLACERA + chân đứng màu trắng	đ/cái				Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường	509.091			
		Lavabo VIGLACERA + chân treo tường màu trắng	đ/cái								618.182			
		Xi bệt VIGLACERA thùng nước liền trắng (loại liền 01 khối)	đ/cái								2.454.545			
		Xi bệt VIGLACERA thùng nước trắng (loại 02 khối)	đ/cái								1.363.636			
		Bồn tiểu nam VIGLACERA trắng	đ/cái								309.091			
		Bàn cầu xí xôm dơi Thiên Thanh	đ/cái								200.000			
		Bàn cầu xí bệt Thiên Thanh (loại liền 01 khối)	đ/cái								2.909.091			
		Bàn cầu xí bệt Thiên Thanh (loại 02 khối)	đ/cái								1.636.364			
		Chậu rửa mặt Ý trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái								318.182			
		Chậu rửa mặt 12, 14 trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái								363.636			
		Bồn tiểu trắng Thiên Thanh	đ/cái								318.182			
		Bàn cầu hai khối ToTo(CS838DT8), Nắp đóng êm, KT 700Dx388Wx734H mm	đ/bộ								6.554.545			
		Bàn cầu hai khối ToTo (CS818DT8), Nắp đóng êm , KT 695Dx377Wx800H mm	đ/bộ								6.472.727			
		Bàn cầu hai khối ToTo(CS300DRT3), Nắp đóng êm, KT 695Dx453Wx770H mm	đ/bộ								2.090.000			
		Tiểu nam treo tường ToTo (UT447HR), Dùng với van âm tường, Nối tường, KT 356Dx444Wx685H mm	đ/bộ								4.181.818			
		Tiểu nam treo tường ToTo UT447S), Nối tường và cắt nối , KT 356Dx444Wx685H mm	đ/bộ								3.181.818			
		Tiểu nam treo tường ToTo (UT445H), Dùng với van âm tường, Nối tường, KT 355Dx449Wx650H mm	đ/bộ								3.272.727			
		Tiểu nam treo tường ToTo (UT445), Nối tường, KT 355Dx449Wx649H mm	đ/bộ								3.045.455			
		Tiểu nam treo tường ToTo (UT57S), Nối tường và cắt nối, KT 310Dx330Wx605H mm	đ/bộ								1.981.818			
		Chậu đặt bàn ToTo (LT710CTR), KT 500Wx450Dx182H	đ/bộ								2.136.364			
		Chậu đặt bàn ToTo (LT710CSR#XW), KT 500Wx450Dx190H mm	đ/bộ								2.300.000			
		Chậu đặt trên bàn ToTo (LT700CTR) KT490Wx490Dx179H mm	đ/bộ								2.300.000			
		Chậu chân dài ToTo (LPT239CR), KT 580Wx500Dx820H mm	đ/bộ								2.272.727			
		Chậu chân dài ToTo (LPT236CS), KT 530Wx465Dx810H mm	đ/bộ								2.136.364			
		Lavabo âm bàn (vuông)	Cái	CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM; Đc: Thị trấn Bến Lức, huyện Bến lức, tỉnh Long An	Việt Nam							Giá bán trên địa bàn tỉnh	1.040.000	
		Lavabo dương bàn (tròn)	Cái										1.155.000	
		Lavabo dương bàn (tre)	Cái										1.271.019	
Lavabo âm bàn (oval)	Cái	2.073.981												

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
38	Cửa/Vách khung Nhôm	Hệ NS-55, Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng CN Hạ Long-CFG dày 5 mm	đ/m2			Công ty TNHH NHÔM NAM SUNG; Đc: KCN Hải Sơn, ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa	Việt Nam			Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng thêm trên m² như sau: - Kính cường lực 5mm: 310.000 đ/m2 - Kính cường lực 8mm: 520.000 đ/m2 - Kính cường lực 10mm: 620.000 đ/m2 - Kính cường lực 12mm: 850.000 đ/m2	2.815.000	
		Hệ NS-55, Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng CN Hạ Long - CFG dày 5 mm	đ/m2								2.570.000	
		Hệ NS-55, Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng CN Hạ Long-CFG dày 5 mm	đ/m2								2.030.000	
		Hệ NS-55, Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2								2.815.000	
		Hệ NS-55, Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2								2.570.000	
		Hệ NS-55, Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2								2.150.000	
		Hệ NS-55, Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0mm, kính trắng CN Hạ Long-CFG dày 5mm	đ/m2								2.700.000	
		Hệ NS-55, Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. kính trắng CN Hạ Long-CFG dày 5mm	đ/m2								2.470.000	
		Hệ NS-55, Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng CN Hạ Long-CFG dày 5 mm	đ/m2								2.130.000	
		Hệ NS-55, Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2								1.800.000	
		Hệ NS-55, Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2								1.700.000	
		Hệ NS-55, Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2								1.600.000	
		SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.5 mm	đ/m2								1.500.000	
		Hệ NS-93, Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2								2.750.000	
		Hệ NS-93, Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2								2.300.000	
		Hệ NS-93, Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2								2.900.000	
		Hệ Mặt Dựng NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn CN Hạ Long -CFG 10 mm	đ/m2								3.350.000	
		Hệ Mặt Dựng NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp CN Hạ Long – CFG	đ/m2								3.400.000	
		Hệ Mặt Dựng NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn CN Hạ Long-CFG 10 mm	đ/m2								3.300.000	
		Hệ Mặt Dựng NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp CN Hạ Long – CFG	đ/m2								3.350.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
39	Cửa/Vách khung Nhôm	Hệ Mặt Dựng NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn CN Hạ Long – CFG 10 mm	đ/m2			Công ty TNHH NHÔM NAM SUNG; Đc: KCN Hải Sơn, ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa	Việt Nam			Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng thêm trên m² như sau: - Kính cường lực 5mm: 310.000 đ/m2 - Kính cường lực 8mm: 520.000 đ/m2 - Kính cường lực 10mm: 620.000 đ/m2 - Kính cường lực 12mm: 850.000 đ/m2	3.100.000	
		Hệ Mặt Dựng NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp CN Hạ Long – CFG	đ/m2								3.200.000	
		Hệ Mặt Dựng NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn CN Hạ Long – CFG 10 mm	đ/m2								2.860.000	
		Hệ Mặt Dựng NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp CN Hạ Long – CFG	đ/m2								2.910.000	
		Hệ Mặt Dựng NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn CN Hạ Long – CFG 10 mm	đ/m2								2.820.000	
		Hệ Mặt Dựng NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp CN Hạ Long – CFG	đ/m2								2.860.000	
		Hệ Mặt Dựng NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn CN Hạ Long – CFG 10 mm	đ/m2								2.640.000	
		HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2								1.750.000	
		HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2								1.800.000	
		HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2								1.600.000	
		HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng CN Hạ Long-CFG dày 5mm	đ/m2								1.650.000	
		HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2								1.750.000	
		HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2								2.200.000	
		HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2								2.250.000	
		HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng CN Hạ Long-CFG dày 5 mm	đ/m2								2.400.000	
		HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng CN Hạ Long-CFG dày 5mm	đ/m2								2.450.000	
		HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định). Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng CN Hạ Long-CFG dày 5 mm	đ/m2								1.860.000	
		HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng CN Hạ Long-CFG dày 5 mm	đ/m2								1.950.000	
		HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2								2.100.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố	
40	Cửa/Vách khung Nhôm	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2			Công ty TNHH NHÔM NAM SUNG; Đc: KCN Hải Sơn, ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng thêm trên m ² như sau: - Kính cường lực 5mm: 310.000 đ/m2 - Kính cường lực 8mm: 520.000 đ/m2 - Kính cường lực	1.400.000		
		HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng CN Hạ Long – CFG dày 5 mm	đ/m2								1.450.000		
		HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng CN Hạ Long dày5mm	đ/m2								2.250.000		
41	Cửa/Vách khung Nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay	đ/m2		Hệ 56 VÁT CẠNH SẬP LIỀN, Cửa đi dày 1.0 ly ±5%	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL; Đc: KCN Hải Sơn, ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước	Nhôm sơn tĩnh điện màu café, xanh ruby; Phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương; Kính dán an toàn Công Thành glass 6.38mm trắng; Gioăng hãng Đông Á; Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng thêm trên m2 như sau: Kính cường lực 5mm trắng trong (+25.000 đồng); Kính cường lực 8mm trắng trong (+80.000 đồng); Kính cường lực 10mm trắng trong (+150.000 đồng); Kính cường lực 12 mm trắng trong (+230.000 đồng)	2.421.000		
		Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách	đ/m2									2.379.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay	đ/m2									2.480.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách	đ/m2									2.443.000	
		Cửa đi 2 cánh mở trượt	đ/m2									2.125.000	
		Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách	đ/m2								2.331.000		
		Cửa sổ 1 cánh hắt	đ/m2		Hệ 56 VÁT CẠNH SẬP LIỀN, Cửa đi dày 1.0 ly ±5%						4.273.000		
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách	đ/m2								2.549.000		
		Cửa sổ 2 cánh mở quay	đ/m2								2.687.000		
		Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách	đ/m2								2.701.000		
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt	đ/m2								2.797.000		
		Cửa sổ 4 cánh mở trượt	đ/m2		3.061.000								
		Vách cố định	đ/m2		Hệ 56 VÁT CẠNH SẬP LIỀN, Cửa đi dày 1.4 ly ±5%						2.125.000		
		Cửa đi 1 cánh mở quay	đ/m2								2.516.000		
		Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách	đ/m2								2.474.000		
		Cửa đi 2 cánh mở quay	đ/m2								2.575.000		
		Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách	đ/m2								2.538.000		
		Cửa đi 2 cánh mở trượt	đ/m2		2.220.000								
		Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách	đ/m2		2.426.000								
		Cửa sổ 1 cánh hắt	đ/m2		Hệ 56 VÁT CẠNH SẬP LIỀN, Cửa đi dày 1.4 ly ±5%						4.378.000		
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách	đ/m2								2.654.000		
		Cửa sổ 2 cánh mở quay	đ/m2								2.792.000		
		Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách	đ/m2								2.806.000		
		Vách cố định	đ/m2								2.230.000		
		Cửa đi 1 cánh mở quay	đ/m2		Hệ 56 SẬP RỎI, Cửa đi dày 1.4 ly±5%						3.353.000		
		Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách	đ/m2								3.237.000		
		Cửa đi 2 cánh mở quay	đ/m2								3.485.000		
		Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách	đ/m2								3.329.000		
		Cửa đi 4 cánh mở quay	đ/m2								3.428.000		
		Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách	đ/m2		Hệ 56 SẬP RỎI, Cửa đi dày 2,0 ly±5%						3.234.000		
		Cửa đi 1 cánh mở quay	đ/m2								3.458.000		
		Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách	đ/m2								3.342.000		
		Cửa đi 2 cánh mở quay	đ/m2								3.590.000		
		Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách	đ/m2								3.434.000		
		Cửa đi 4 cánh mở quay	đ/m2		Hệ 56 SẬP RỎI, Cửa đi dày 1.4 ly±5%						3.533.000		
		Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách	đ/m2								3.339.000		
		Cửa sổ 4 cánh mở trượt liền vách	đ/m2								2.623.000		
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt	đ/m2								2.230.000		
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách	đ/m2								3.324.000		
		Cửa sổ 1 cánh mở quay	đ/m2		Hệ 56 SẬP RỎI, Cửa đi dày 1.4 ly±5%						3.123.000		
		Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách	đ/m2								3.243.000		
		Cửa sổ 2 cánh mở quay	đ/m2								3.566.000		
Cửa sổ 2 cánh mở hắt liền vách	đ/m2		3.528.000										
Vách cố định	đ/m2		2.100.000										

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố				
42	Cửa/Vách khung Nhôm	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ	đ/m2	NHOM HỆ MẶT DỰNG - 65, Vách cố định dày (2.5 ly)±5%	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL; Đc: KCN Hải Sơn, ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa	Việt Nam			Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước	Nhôm dây tiêu chuẩn hệ Mặt dựng; Phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương; Kính dán an toàn Công Thành glass 8.38mm trắng; Gioăng hãng Đồng Á	2.878.000					
		Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất	đ/m2							3.009.000						
		Vách cố định hệ mặt dựng đầu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất	đ/m2							2.693.000						
		Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ	đ/m2							2.868.000						
		Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất	đ/m2							2.999.000						
		Vách cố định hệ mặt dựng đầu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất	đ/m2							2.683.000						
		Cửa thủy lực dày 2.0ly±5%K200-SC180	đ/m2											Nhôm dây tiêu chuẩn hệ Thủy lực; Phụ kiện Singhal (ngỗng, khóa, bản lề); Tay nắm cafe 1.2m; Kính dán Công Thành glass 10.38mm trắng ; Gioăng hãng Đồng Á	5.955.000	
		Cửa thủy lực dày 2.0ly±5%K200-SC120	đ/m2											5.522.000		
		Cửa thủy lực dày 2.0ly±5%K200-SC140	đ/m2											5.764.000		
		Cửa thủy lực dày 2.0ly±5%SK120-SC180	đ/m2											4.950.000		
		Cửa thủy lực dày 2.0ly±5%SK120-SC120	đ/m2											4.566.000		
		Cửa thủy lực dày 2.0ly±5%SK120-SC140	đ/m2											4.578.000		
43	Gạch ốp lát	Gạch men chống trơn có mài cạnh (30x30) xương đỏ	đ/m2			Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh đã và bao gồm phí vận chuyển		95.455						
		Gạch men chống trơn có mài cạnh có hiệu ứng (30x30)	đ/m2							100.000						
		Gạch men bóng có mài cạnh (25x40) xương đỏ	đ/m2							86.364						
		Gạch men bóng có mài cạnh (25x50) xương đỏ	đ/m2							100.000						
		Gạch men bóng xương đỏ có mài cạnh (30x45)	đ/m2							95.455						
		Gạch men sân vườn Cotto men đỏ (40x40) xương đỏ	đ/m2							92.727						
		Gạch men bóng mài cạnh thường (30x60) xương đỏ	đ/m2							113.636						
		Gạch men bóng mài cạnh KTS (30x60) xương đỏ	đ/m2							118.182						
		Gạch men sugar mài cạnh (50x50) xương đỏ	đ/m2							107.273						
		Gạch men sugar mài cạnh KTS (60x60) xương đỏ	đ/m2							122.727						
		Gạch đá Granite (60x60) xương trắng	đ/m2							163.636						
		44	Gạch ốp lát							Gạch Ceramic - 30x60cm (PCM3602, 3603, ...)	đ/m2		CTY CP KD GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA; Đc: Tầng 2 tòa nhà Viglacera - Số 1 - Đại lộ thẳng long - P. Mỹ Trì - Q. Nam Từ Liêm - Hà Nội	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh đã và bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình
Gạch Ceramic - 30x45cm (PBQ, PB4500, ...)	đ/m2			166.000												
Gạch Ceramic - 25x40cm (PQ, PC-2500, ...)	đ/m2			144.000												
Gạch Ceramic - 30x30cm (PUM, PKS, PCM3301, ...)	đ/m2			190.000												
Gạch Ceramic Cotto - 40x40cm (D401, 402, ..., 413)	đ/m2			188.000												
Gạch Ceramic - 50x50cm (GM, KM, H,KQ501, ...)	đ/m2			176.000												
Gạch Semi-porcelain - 30x60cm (PSM, PBS 3601, ...)	đ/m2			244.000												
Gạch Semi-porcelain - 60x60cm (PSM, PBS 6601, ...)	đ/m2			236.000												
45	Gạch ốp lát	Gạch Granite - Bề mặt bóng - 60x60cm	đ/m2		Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Ý Mỹ; Đ/c: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Xã Phú Hội, H.Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai	Việt Nam		Giá trên áp dụng giao hàng tại khu vực Tỉnh Bình Phước		250.741						
		Gạch Granite - Bề mặt mờ - 60x60cm	đ/m2							283.519						
		Gạch Granite - Bề mặt bóng - 30x60cm	đ/m2							274.259						
		Gạch Granite - Bề mặt mờ - 30x60cm	đ/m2							292.778						
		Gạch Granite - Bề mặt bóng - 80x80cm	đ/m2							334.444						
		Gạch Granite - Bề mặt mờ - 80x80cm	đ/m2							320.556						
		Gạch Ceramic Ốp lát - Bề mặt bóng/mờ - 50x50cm	đ/m2							163.148						
		Gạch Ceramic Ốp lát - Bề mặt bóng/mờ - 60x60cm	đ/m2							181.667						
		Gạch Ceramic Ốp lát - Bề mặt bóng/mờ - 30x60cm	đ/m2							200.185						
		Gạch Ceramic Ốp lát - 40x80cm	đ/m2							246.481						
		Gạch Ceramic Ốp lát - 15x60cm	đ/m2							178.889						

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố		
46	Gạch ốp lát	Gạch lát nền vệ sinh			CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM; Đc: Số 7, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến lức, tỉnh Long An	Việt Nam			Trên địa bàn tỉnh					
		Ceramic men mờ: 25x25 (2525TAMDAO001)	đ/m2	147.200										
		Ceramic men mờ: 30x30 (3030TIENSA001/ 003)	đ/m2	177.300										
		Porcelain men mờ: 40x80 (4080TAYBAC002)	đ/m2	295.300										
		Gạch lát nền các loại												
		Ceramic men bóng: 30x30 (300; 345; 387)	đ/m2	162.500										
		Ceramic men bóng: 40x40 (469; 475; 484; 485; 456)	đ/m2	157.500										
		Porcelain men mờ: 30x60 (3060SAHARA005)	đ/m2	250.000										
		Porcelain men mờ: 60x60 (6060TAMDAO001	đ/m2	233.300										
		Porcelain men mờ: 60x60 (6060MOMENT002)	đ/m2	247.200										
		Porcelain men mờ kháng khuẩn: 80x80 (DTD8080NAPOLEON003-	đ/m2	314.100										
		Porcelain bóng kiếng: 100x100 (100MARMOL005)	đ/m2	572.800										
		Gạch lát nền sân vườn												
		Porcelain men mờ: 40x40 (COTTOLA)	đ/m2	196.300										
		Porcelain men mờ: 30x60 (3060TAYBAC011/011QN/012/012QN)	đ/m2	250.000										
		Gạch ốp tường												
		Ceramic men bóng: 20x20 (TL01/03)	đ/m2	177.000										
		Ceramic men bóng: 25x45 (2540CARARAS001)	đ/m2	147.200										
		Ceramic men bóng: 30x60 (CARARAS001)	đ/m2	250.000										
		Ceramic men bóng kháng khuẩn: 40x80 (4080AMBER001-H+)	đ/m2	295.300										
		Gạch trang trí												
		Ceramic men mờ 10x20 (1020ROCK001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/	đ/m2	200.000										
		Ceramic men bóng 20x20 (2020MARINA001/002/003/004)	đ/m2	177.000										
Gạch kính trắng - 19x19x9.5 cm	đ/m2	279.180												
47	Ngói	Ngói lợp 1 màu, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên								18.951			
		Ngói lợp 2 màu, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên								21.340			
		Ngói rìa	đ/viên								29.700			
		Ngói nóc có gờ	đ/viên								29.700			
		Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ	đ/viên								46.200			
		Ngói đuôi (cuối mái)	đ/viên								46.200			
		Ngói ốp cuối rìa	đ/viên								46.200			
		Ngói chạc 2 (L phải / L trái)	đ/viên								53.900			
		Ngói chạc ba	đ/viên								53.900			
		Ngói chạc tư	đ/viên								53.900			
		Ngói chữ T	đ/viên								53.900			
		Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	đ/viên								220.000			
		Ngói lợp có giá gắn ống	đ/viên								220.000			
		Ngói chạc 3 có giá gắn ống	đ/viên								220.000			
		Ngói chạc 4 có giá gắn ống	đ/viên								220.000			
		48	Ngói	Ngói một màu, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên	Theo tiêu chuẩn TCVN 1453:1986	Ngói Lama Roman	Việt Nam			Trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường	13.273	
				Ngói hai màu, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên								13.273	
Ngói nóc	đ/viên			22.818										
Ngói rìa	đ/viên			22.818										
Ngói cuối rìa	đ/viên			29.818										
Ngói ghép 2	đ/viên			29.818										
Ngói cuối nóc	đ/viên			34.818										
Ngói cuối mái	đ/viên			34.818										
Ngói chạc 3, Ngói chữ T	đ/viên			41.818										
Ngói chạc 4	đ/viên			41.818										
Ngói nóc có ống	đ/viên			221.818										
49	Nhựa đường			Carboncor Asphalt - CA 6,7, CA 9,5	đ/tấn								TCCS09:2014TCDB VN	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam
		Carboncor Asphalt - CA 12,5	đ/tấn	TCCS10:2019/CARB ONVN	3.790.000									
		Bê tông nhựa rỗng: Carboncor Asphalt - CA 19	đ/tấn	TCCS09:2019/CARB ONVN	3.050.000									

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
50	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng hạt thô C 19	đ/tấn			Công ty cổ phần Bê tông nhựa Bình Phước	Việt Nam		Giá bán tại trạm trộn BTNN Đ/c: Xã Thanh An, huyện Hớn Quản			
		Bê tông nhựa nóng hạt trung C 12.5	đ/tấn								1.345.455	
		Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 9.5	đ/tấn								1.390.909	
51	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng hạt thô C 19	đ/tấn			Công ty Cổ Phần Bê tông nhựa nóng Thuận Phú	Việt Nam		Giá bán tại trạm trộn BTNN, Đ/c: Ấp Thuận Hải, xã Thuận Phú, H. Đồng Phú		1.313.636	
		Bê tông nhựa nóng hạt trung C 12.5	đ/tấn								1.331.818	
		Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 9.5	đ/tấn								1.350.000	
52	Nhựa đường	Nhựa đường đặc nóng 60/70	đ/kg	TCVN 13567-1:2022		CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam		Đơn giá trên giao tại Nhà máy/ Tổng kho Đồng Nai: xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.	Chi phí vận chuyển tới công trình là 285 đồng/kg/100 km	13.000	
		Nhựa đường đặc nóng 40/50	đ/kg								14.600	
		Nhựa đường Colflex® III (PMB – III)	đ/kg	TCVN 11193:2021							18.000	
		Nhựa đường Colflex® I (PMB - I)	đ/kg	TCVN 11193:2022							17.400	
		Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB – III PG76)	đ/kg	TCVN 11193:2022							18.300	
		Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB – III PG82)	đ/kg	TCVN 13048-2024							18.500	
		Nhũ tương nhựa đường CRS-1	đ/kg	TCVN 8817-1:2011						Chi phí vận chuyển tới công trình là 380 đồng/kg/100 km	11.000	
		Nhũ tương nhựa đường CSS-1	đ/kg	TCVN 8817-1:2012							12.500	
		Nhũ tương nhựa đường CSS-1h	đ/kg	TCVN 8817-1:2013							12.900	
		Nhũ tương nhựa đường CRS-2	đ/kg	TCVN 8817-1:2014							12.300	
		Nhũ tương nhựa đường RapidBond® (CRS-1P)	đ/kg	TCVN 8816:2011							16.000	
		Nhựa đường lỏng MC70	đ/kg	TCVN 8818-1:2011							18.500	
		Nhũ tương a xít thấm bảm (EcoPrime®)	đ/kg	TCCS 27:2019/TCĐBVN							16.500	
53	Bê tông thương phẩm	Mác 100, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3	TCVN 9340:2012		Nhà máy Bê Tông Hùng Vương - BP; Đ/c: KCN Đồng Xoài I, ấp 4, xã Tân Thành, Đồng Xoài	Việt Nam		Đơn giá cung cấp trong phạm vi 15km từ trạm Bê Tông. Giá mỗi km tiếp theo là 3.200đ/m3.km. Cộng thêm lệ phí giao thông nếu có.		1.110.000	Thành phố Đồng Xoài
		Mác 150, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3								1.140.000	
		Mác 200, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3								1.170.000	
		Mác 250, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3								1.220.000	
		Mác 300, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3								1.270.000	
54	Bê tông thương phẩm	Mác 350, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3			Nhà máy Bê Tông Phú Hương; Đ/c: Xã Long Giang, Thị xã Phước Long	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tx. Phước Long		1.250.000	Thị xã Phước Long
		Mác 250, đá 1x2, độ sụt (10±2)	đ/m3	TCVN 9340:2012							1.300.000	
		Mác 300, đá 1x2, độ sụt (10±2)	đ/m3								1.350.000	
		Mác 350, đá 1x2, độ sụt (10±2)	đ/m3								1.400.000	
55	Bê tông thương phẩm	M100, R28, độ sụt 10±2 (B7,5)	đ/m3	TCVN 9340:2012		Nhóm Bê tông tươi Thế Giới Nhà; Đ/c: Xã Nha Bích, thị xã Chơn Thành	Việt Nam		Đơn giá cung cấp trong phạm vi bán kính 15km từ các trạm bê tông. Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm		1.123.000	
		M150, R28, độ sụt 10±2 (B10 - B12,5)	đ/m3								1.150.000	
		M200, R28, độ sụt 10±2 (B15)	đ/m3								1.170.000	
		M250, R28, độ sụt 10±2 (B20)	đ/m3								1.220.000	
		M300, R28, độ sụt 10±2 (B22,5)	đ/m3								1.270.000	
		M350, R28, độ sụt 10±2 (B25 - B27,5)	đ/m3								1.320.000	
56	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Tough shield (thùng 17 lít)	đ/lít			Sơn JOTUN	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		146.631	
		Sơn phủ ngoại thất WaterGuard (thùng 20 lít)	đ/kg								184.000	
		Sơn phủ nội thất Essence Để lau chùi (thùng 17lít)	đ/lít								166.043	
		Sơn phủ nội thất Jotaplast (thùng 17 lít)	đ/lít								76.096	
		Sơn lót Alkyd Primer (thùng 20 lít)	đ/lít								130.409	
		Sơn lót ngoại và nội thất Essence	đ/lít								156.096	
		Bột trét Nội& Ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg								11.250	
		Bột trét cao cấp Ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg								10.750	
		Bột trét cao cấp Nội thất (bao 40kg)	đ/kg								8.000	
57	Sơn	Bột trét nội thất cao cấp Kova MSG (40kg)	đ/kg	TCVN 7239:2014		Sơn KOVA	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		8.252	
		Bột trét ngoại thất cao cấp Kova VILLA (40kg)	đ/kg	TCVN 7239:2014							7.700	
		Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K-108 (25kg)	đ/kg	TCVN 8652:2012							51.415	
		Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K-109 (16l)	đ/lít	TCVN 8652:2012							119.545	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova KV-118 (25kg)	đ/kg	TCVN 8652:2012							81.411	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp K-208 (18l)	đ/lít	TCVN 8652:2012							147.934	
		Sơn nội thất Kova Lovely (18l)	đ/lít	TCVN 8652:2012							64.500	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
58	Sơn	Sơn nội thất Kova Fix Up (16l)	đ/lit	TCVN 8652:2012		Sơn KOVA	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		108.125	
		Sơn nội thất Kova K-260 Plus (16l)	đ/lit	TCVN 8652:2012							152.670	
		Sơn nước ngoại thất Kova K-265 Plus (16l)	đ/kg	TCVN 8652:2012							168.523	
		Sơn ngoại thất chống thấm Kova SG-268 (20kg)	đ/kg	TCVN 8652:2012							128.132	
		Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp kova Villa (20kg)	đ/kg	TCVN 8652:2012							113.982	
		Sơn đá nghệ thuật Kova Art Stone (20kg)	đ/kg	QCVN 16:2019BXD							258.045	
		Chất chống thấm Kova CT-11A hai thành phần (35kg)	đ/kg	BS EN 14891:2017							55.875	
		Mastic Epoxy Kova KL-5 sàn (5kg)	đ/kg	TCCS75:2018/KOV							157.636	
		Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling-màu nhạt 5kg	đ/kg	ANANOPRO							217.818	
		Sơn giao thông Kova Hotmelt jis (Màu trắng, 16% hạt phản quang)	đ/kg	TCCS82:2018/KOV							43.636	
		Sơn giao thông Kova Hotmelt jis (Màu vàng, 16% hạt phản quang)	đ/kg	ANANOPRO							45.273	
		Sơn chống gỉ hệ nước Kova kg-01 (5kg)	đ/kg	TCCS79:2018/KOV							357.273	
		Sơn chống cháy Kova Nanopro Fire-Resistant	đ/kg	TCCS78:2018/KOV							236.200	
Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy Kova Guard	đ/kg	TCCS104:2018/KO		242.455								
59	Sơn	Sơn phủ Ngoại thất Lotus (18l/thùng)	đ/lit			Sơn JOTON	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		238.611	
		Sơn phủ Ngoại thất Jony (18l/thùng)	đ/lit								143.889	
		Sơn phủ Nội thất Peace (18l/thùng)	đ/lit								115.778	
		Sơn phủ Ngoại thất Senior (18l/thùng)	đ/lit								98.990	
		Sơn lót ngoại thất Pros (18l/thùng)	đ/lit								118.349	
		Sơn lót Nội thất Prosin (18l/thùng)	đ/lit								74.035	
		Sơn giao thông lót JOLINE Primer (04kg/lon; 16kg/thùng)	đ/kg								105.455	
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang aashto (JAPT25) (25kg/bao)	đ/kg								43.200	
		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang aashto (JAPV25) (25kg/bao)	đ/kg								45.600	
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JIPT25) (25kg/bao)	đ/kg								30.864	
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JIPV25) (25kg/bao)	đ/kg								32.585	
		Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY (05kg/lon; 25kg/thùng)	đ/kg								170.909	
		Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY (05kg/lon; 25kg/thùng)	đ/kg								212.727	
		Hạt phản quang GLASS BEAD	đ/kg								28.182	
		Bột trét Nội thất SP. FILLER (40kg/bao)	đ/kg								8.273	
		Bột trét Ngoại thất JOTON TRẮNG (40kg/bao)	đ/kg								10.909	
		Sơn sắt mạ kẽm Regal hệ Acrylic (20kg/thùng)	đ/kg								242.136	
		60	Sơn	Sơn ngoại thất ZURIK Bóng (18l/thùng)	đ/lit							
Sơn ngoại thất VEGO Bóng mờ cổ điển (18l/thùng)	đ/lit					150.455						
Sơn ngoại thất Kinh tế LAVENDER Đa dụng (18l/thùng)	đ/lit					91.162						
Sơn nội thất cao cấp ENRIC Chống bám bẩn (18l/thùng)	đ/lit					174.091						
Sơn nội thất VEGO Bóng mờ cổ điển (18l/thùng)	đ/lit					75.707						
Sơn nội thất LAVENDER Đa dụng (18l/thùng)	đ/lit					44.192						
Ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER (18l/thùng)	đ/lit					152.525						
Nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER (18l/thùng)	đ/lit					108.939						
ENRIC Chống thấm đa màu sắc (18l/thùng)	đ/lit					156.364						
ENRIC Chống thấm đa năng (18l/thùng)	đ/lit					113.636						
Ngoại thất VETONIC (bao 40kg)	đ/kg					7.909						
Nội thất VETONIC (bao 40kg)	đ/kg					7.068						
61	Sơn			Sơn Nội thất Lavisson Amsterdam Sammy (17l/thùng)	đ/lit	TCVN 8652:2012		Sơn Lavis Brothers Coating	Việt Nam		Trung tâm các huyện, thị xã, thành phố. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp tới chân công trình	
		Sơn Nội thất Lavisson Amsterdam Extra White (17l/thùng)	đ/lit		107.353							
		Sơn Nội thất Masterpiece - T350 - (18l/thùng)	đ/lit		113.636							
		Sơn Ngoại thất Lavisson Amsterdam Tex Extra (17l/thùng)	đ/lit	TCVN 8652:2012		117.914						
		Sơn Ngoại thấtSammy Eco Tex (thùng 23kg)	đ/kg			80.237						
		Sơn lót nội thất - Masterpiece - P400 (18l/thùng)	đ/lit			90.909						
		Sơn lót ngoại thất - Masterpiece - P600 (18l/thùng)	đ/lit		141.414							
		Sơn chống thấm Lavisson Waterproof - One Coat (17l/thùng)	đ/lit	TCVN 8652:2012		176.578						
		Sơn chống nóng Cooling Shield (17l/thùng)	đ/lit	TCVN 8652:2012		176.471						
Bột Trét Lavisson Amsterdam Exter Putty - LA502 (bao 40kg)	đ/kg	TCVN 7239:2014		9.023								

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố									
62	Sơn	Sơn nội thất Standard (18l/thùng)	đ/lít			Công ty TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		65.133										
		Sơn nội thất Extra (18l/thùng)	đ/lít		103.533																
		Sơn nội thất Master (18l/thùng)	đ/lít		213.600																
		Sơn ngoại thất Standard (18l/thùng)	đ/lít		100.533																
		Sơn ngoại thất Extra (18l/thùng)	đ/lít		162.267																
		Sơn ngoại thất Master (18l/thùng)	đ/lít		232.400																
		Sơn lót nội thất - Sealer Exterior (18l/thùng)	đ/lít		143.961																
		Sơn lót ngoại thất - Sealer Interior (18l/thùng)	đ/lít		109.506																
		Bột trét nội Thất - ASSURE INTERIOR (bao 40kg)	đ/kg		6.725																
		Bột trét nội và ngoại thất - ASSURE PLUS (bao 40kg)	đ/kg		8.050																
		Chống thấm tường và sàn - Aquaseal (20kg/thùng)	đ/kg		84.400																
		Keo dán gạch ốp tường - Gecko (25kg/bao)	đ/kg		10.131																
		Keo dán gạch lát sàn - Gecko (25kg/bao)	đ/kg		8.524																
		Bột chà ron kháng khuẩn groutex (5kg/bao)	đ/kg		27.982																
63	Sơn	Sơn Lót Ngoại Thất Dulux Professional E700	đ/lít	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020		Công Ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		151.612										
		Sơn Lót Ngoại Thất Dulux Professional E500	đ/lít								114.961										
		Sơn Lót Nội Thất Dulux Professional A500	đ/lít								105.306										
		Sơn Lót Nội Thất Dulux Professional A300	đ/lít								67.820										
		Sơn Ngoại Thất Dulux Professional E500 MỎ	đ/lít								105.068										
		Sơn Hiệu Ứng Dulux Professional Weathershield Creation Stonetex	đ/lít								140.570										
		Sơn Hiệu Ứng Dulux Professional Weathershield Creation Sandtex	đ/lít								144.775										
		Sơn Hiệu Ứng Dulux Professional Weathershield Creation Acryltex	đ/lít								68.311										
		Sơn Nội Thất Dulux Professional Kháng Khu.Ẩn Anti-Bacteria	đ/lít								113.352										
		Sơn Nội Thất Dulux Professional Lau Chùi Cleanable	đ/lít								98.631										
		Sơn Nội Thất Dulux Professional A500	đ/lít								76.104										
		Sơn Nội Thất Dulux Professional A390	đ/lít								55.305										
		64	Sơn								Sơn lót Nội thất France Paint (18l/thùng)	đ/lít			Cty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		147.000	
											Sơn lót Ngoại thất France Paint (15l/thùng)	đ/lít								147.000	
Sơn lót chống nóng và chống thấm	đ/lít			160.000																	
Sơn trang trí Nội thất France Paint (18l/thùng)	đ/lít			153.000																	
Sơn trang trí Nội thất cao cấp (18l/thùng)	đ/lít			177.700																	
Sơn trang trí Ngoại thất France Paint (15l/thùng)	đ/lít			258.400																	
Sơn trang trí Ngoại thất cao cấp (15l/thùng)	đ/lít			182.500																	
65	Trần thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2			Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng, Đc: Lô R1A, đường số 6, KCN Long Hậu, xã Long Hậu, huyện cần Giuộc, Long An	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng.	110.000										
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2								125.000										
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2								119.000										
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2								136.000										
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2								122.000										
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2								136.000										
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2								119.000										
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2								133.000										
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2								114.000										
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2								128.000										
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2								150.000										

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
66	Trần thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	d/m2			Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng, Đc: Lô R1A, đường số 6, KCN Long Hậu, xã Long Hậu, huyện cần Giuộc, Long An	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng.	165.000	
		Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	d/m2		101.000							
		Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	d/m2		128.000							
		Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	d/m2		105.300							
		Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	d/m2		128.000							
		Khung trần chìm INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm			165.000							
		Tấm trần nhôm. Alu Strong lay-in 600x600mm; khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	d/m2		480.000							
		Tấm trần nhôm. Alu Strong clip-in 600x600mm; khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	d/m2		580.000							
		67	Trần Vách thạch cao	KHUNG TRẦN CHÌM VĨNH TƯỜNG							ASTM C635	
VĨNH TƯỜNG VTC-SERRA BV1 NEW 26x39x3660x0.72mm-NV	Thanh			102.636								
VĨNH TƯỜNG VTC-SERRA FM19 NEW 45x19.5x3660x0.5mm-NV	Thanh			71.182								
VĨNH TƯỜNG VTC-SERRA PRO-NT	Thanh			111.804								
VĨNH TƯỜNG C800X	Thanh			105.500								
VĨNH TƯỜNG C800	Thanh			68.600								
VĨNH TƯỜNG C800X NQC-00-NT	Thanh			36.200								
VĨNH TƯỜNG C800 NQC-00-NT	Thanh			19.100								
VĨNH TƯỜNG VTC-BASI PLUS 3050-NT	Thanh			91.705								
VTC BASI Plus 3050 NT-0.72mm- NQC	Thanh			31.477								
VĨNH TƯỜNG VTC-BASI NT	Thanh			91.705								
VĨNH TƯỜNG VTC-ALPHA NT	Thanh			57.200								
VĨNH TƯỜNG C600X	Mét			79.758								
VĨNH TƯỜNG C600	Mét			45.286								
VĨNH TƯỜNG C600X NQC-00-NT	Mét			24.848								
VĨNH TƯỜNG C600 NQC-00-NT	Thanh			13.132								
VĨNH TƯỜNG VTC 20/20-0.4-NT	Thanh			32.455								
VĨNH TƯỜNG VTC 20/20-0.32-NT	Thanh			29.939								
VĨNH TƯỜNG VTC 20/20-0.32 NQC -NT	Thanh			7.485								
VĨNH TƯỜNG VTC 20/20-0.4 NQC -NT	Mét			10.182								
VĨNH TƯỜNG VTC-EKO NT	Mét			79.758								
VĨNH TƯỜNG VTC-TIKA NT	Thanh			45.286								
VĨNH TƯỜNG VTC-M29 35x13x4000x0.29mm-NX NEW	Thanh			48.818								
VĨNH TƯỜNG VTC 18/22-0.4 NT	Mét			32.455								
VĨNH TƯỜNG VTC 18/22-0.32 NT	Mét			29.939								
VĨNH TƯỜNG VTC-EKO 3050 - MTK NQC	Thanh			75.000								
VĨNH TƯỜNG VTC-TIKA 4000 35x14.5x3000x0.32mm-NQC NT	Mét			38.000								
VĨNH TƯỜNG VTC-BASI PLUS 3050 NQC-L-0.8mm	Thanh			34.625								
VĨNH TƯỜNG VTC-ALPHA 4000 NQC-L-0.8mm	Thanh			23.264								
VĨNH TƯỜNG VTC 20/20 NQC-L-0.8mm	Thanh			16.495								
VĨNH TƯỜNG VTC-ALPHA NQC-0.5mm-NT	Thanh			20.200								
KHUNG TRẦN NỔI VĨNH TƯỜNG												
VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 3660 24x32x3660x0.32mm-NT	Thanh			84.891								
VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 3600 24x32x3600x0.32mm-NT	Thanh			84.891								
VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 1220 24x32x1220x0.32mm-NT	Thanh			27.364								
VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 1200 24x32x1200x0.32mm-NT	Thanh			27.364								

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
68	Trần Vách thạch cao	VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 610 24x32x610x0.32mm-NT	Thanh	ASTM C635		CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG; Đc: Lô C23a, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp.HCM	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		15.750	
		VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 600 24x32x600x0.32mm-NT	Thanh								15.750	
		VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 3660 NT	Thanh								84.848	
		VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 1220 NT	Thanh								27.273	
		VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 1200 NT	Thanh								27.273	
		VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 610 NT	Thanh								15.818	
		VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 600 NT	Thanh								15.818	
		VĨNH TƯỜNG VT18/22 NT	Thanh								42.000	
		VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE Plus 3660 NT	Thanh								93.409	
		VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE Plus 1220 NT	Thanh								26.591	
		VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE Plus 610 NT	Thanh								13.636	
		VĨNH TƯỜNG VT15/20 NT	Thanh								60.273	
		VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 3660 24x38x3660x0.27mm-NT F3	Thanh								88.200	
		VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 3600 24x38x3600x0.27mm-NT F3	Thanh								102.408	
		VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 1220 24x25.4x1220x0.27mm-NT F3	Thanh								24.094	
		VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 1200 24x25.4x1200x0.27mm-NT F3	Thanh								24.094	
		VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 610 24x25.4x610x0.27mm-NT F3	Thanh								12.566	
		VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 600 24x25.4x600x0.27mm-NT F3	Thanh								12.566	
		VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 3660 24x38x3660x0.30mm-NT	Thanh								93.409	
		VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 3600 24x38x3600x0.30mm-NT	Thanh								102.682	
		VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 1220 24x25.4x1220x0.30mm-NT	Thanh								26.591	
		VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 1200 24x25.4x1200x0.30mm-NT	Thanh								26.061	
		VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 610 24x25.4x610x0.30mm-NT	Thanh								13.636	
		VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 600 24x25.4x600x0.30mm-NT	Thanh								15.000	
		VĨNH TƯỜNG E300 3660 - NT	Thanh								70.560	
		VĨNH TƯỜNG E300 1220 - NT	Thanh								21.450	
		VĨNH TƯỜNG E300 1200 - NT	Thanh								21.450	
		VĨNH TƯỜNG E300 610 - NT	Thanh								10.790	
		VĨNH TƯỜNG E300 600 - NT	Thanh								10.790	
		KHUNG VÁCH VĨNH TƯỜNG										
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Sound 90 NT	Thanh								263.394	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C51 NT	Thanh								94.909	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall U52 NT	Thanh								74.432	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C63 NT	Thanh								119.727	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall U64 NT	Thanh								101.455	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C75 NT	Thanh								111.515	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall U76 NT	Thanh								94.182	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C90 NT	Thanh								158.727	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall U92 NT	Thanh								144.371	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C100 NT	Thanh								158.523	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall U102 NT	Thanh								135.455	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C125 NT	Thanh								225.909	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall U127 NT	Thanh								194.545	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall C51 51x33/35x3000x0.42mm-NV	Thanh								58.620	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall U52 52x32x2700x0.42mm-NV	Thanh								50.053	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall C63 63x33/35x3000x0.42mm-NV	Thanh								64.588	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall U64 64x32x2700x0.42mm-NV	Thanh								56.599	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall C75 75x33/35x3000x0.42mm-NV	Thanh								70.075	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall U76 76x32x2700x0.42mm-NV	Thanh								62.471	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố	
69	Trần Vách thạch cao	KVN VĨNH TUỜNG VT E-Wall C51 51x32x3000x0.4mm-NV NEW	Thanh	ASTM C645		CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VĨNH TUỜNG; Đc: Lô C23a, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp.HCM	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		55.103		
		KVN VĨNH TUỜNG VT E-Wall U52 52x28x2700x0.4mm-NV NEW	Thanh								47.050		
		KVN VĨNH TUỜNG VT E-Wall C63 63x32x3000x0.4mm-NV NEW	Thanh								60.713		
		KVN VĨNH TUỜNG VT E-Wall U64 64x28x2700x0.4mm-NV NEW	Thanh								53.203		
		KVN VĨNH TUỜNG VT E-Wall C75 75x32x3000x0.4mm-NV NEW	Thanh								68.673		
		KVN VĨNH TUỜNG VT E-Wall U76 76x28x2700x0.4mm-NV NEW	Thanh								61.221		
		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall C51 NQC-NT	Mét								35.600		
		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall U52 NQC-NT	Mét								31.300		
		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall C63 NQC-0.8mm	Mét								61.400		
		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall U64 NQC-0.8mm	Mét								58.000		
		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall C75 NQC-NT	Mét								47.384		
		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall U76 NQC-0.5mm	Mét								41.000		
		CỬA THẨM TRẦN		TCVN8256:2022									
		Cửa thẩm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (200x200/400x400)	Cái								128.333		
		Cửa thẩm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (250x250/400x400)	Cái								133.467		
		Cửa thẩm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (300x300/500x500)	Cái								113.333		
		Cửa thẩm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (400x400/603x603)	Cái								168.981		
		Cửa thẩm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (450x450/603x603)	Cái								116.667		
		Cửa thẩm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (450/650x600/800)	Tấm								240.000		
		Cửa thẩm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (500x500/700x700)	Cái								196.000		
		Cửa thẩm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (500x1200/700x1400)	Cái								425.600		
		Cửa thẩm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (600x600/800x800)	Cái								247.481		
		Cửa thẩm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (600x800/800x1000)	Cái								388.704		
		Cửa thẩm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (600x900/800x1100)	Tấm								388.704		
		TẤM THẠCH CAO VĨNH TUỜNG-GYPROC											
		Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGS 1220x2440x9mm DA	Tấm								113.426		
		Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGS 1210x2425x9mm DA	Tấm								110.833		
		VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGN 1220x2440x9 DA	Tấm								113.426		
		VĨNH TUỜNG-Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1210x2425x9	Tấm								126.667		
		VĨNH TUỜNG-Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1220x2440x9	Tấm								129.630		
		VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnhSGN1220x2440x12.5	Tấm								146.389		
		VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	Tấm								146.389		
		VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh TL 1220x2440x15	Tấm								220.093		
		VĨNH TUỜNG-Gyproc siêu chịu ẩm vuongcạnh SGS1220x2440x9DA	Tấm								146.019		
		VĨNH TUỜNG-Gyproc siêu chịu ẩm vát cạnhSGN1220x2440x12.5	Tấm								198.611		
		VĨNH TUỜNG-Gyproc chống cháy vuông cạnh SGN1220x2440x9.5	Tấm								170.000		
		VĨNH TUỜNG-Gyproc chống cháy vát cạnh TL 1220x2440x12.5	Tấm								235.741		
		VĨNH TUỜNG-Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	Tấm								235.741		
		VĨNH TUỜNG-Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x15	Tấm								286.667		
		Thạch cao Gyproc chống cháy vát cạnh NKTL 1220x2440x15mm	Tấm								286.667		
VĨNH TUỜNG-Gyproc siêu chịu ẩm vuông cạnh TL 1220x2440x9	Tấm	146.019											
VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh TL 1210x2415x9	Tấm	110.833											
VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh TL 1220x2440x12.5	Tấm	146.389											
VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh TL1220x2440x12.5	Tấm	146.389											
Tấm Eurocoustic Tonga A22 vuông cạnh Blanc 09 (610x610x22)mm	Tấm	124.722											
Tấm Eurocoustic Minerval A vuông cạnh (610x610x15)mm	Tấm	87.222											
Tấm Eurocoustic Minerval A12 vuông cạnh (610x610x12)mm	Tấm	85.278											
Tấm Eurocoustic Minerval A12 vuông cạnh (600x600x12)mm	Tấm	85.800											
Tấm Eurocoustic Minerval A15 (600x600x15)mm	Tấm	87.500											

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
70	Tồn lạnh	Tồn lạnh Pomina70 Phù AF: 0,25x1200mm TCT G550	đ/m	Tiêu chuẩn: ASTM A755/A755M-15 (2015); JIS G3322:2012; NDRN 10346:2015		(Công ty Cổ phần Tôn Pomina; Đ/c: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		66.471	
		Tồn lạnh Pomina70 Phù AF: 0,3x1200mm TCT G550	đ/m								71.144	
		Tồn lạnh Pomina100 Phù AF: 0,35x1200mm TCT G550	đ/m								87.059	
		Tồn lạnh Pomina100 Phù AF: 0,4x1200mm TCT G550	đ/m								97.497	
		Tồn lạnh Pomina100 Phù AF: 0,45x1200mm TCT G550	đ/m								106.519	
		Tồn lạnh Pomina100 Phù AF: 0,5x1200mm TCT G550	đ/m								114.623	
		Tồn lạnh Pomina100 Phù AF: 0,55x1200mm TCT G550	đ/m								122.480	
		Tồn lạnh Pomina Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,4x1200mm TCTG550	đ/m								104.056	
		Tồn lạnh Pomina Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,45x1200mmTCTG550	đ/m								113.985	
		Tồn lạnh Pomina Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,5x1200mm TCTG550	đ/m								122.958	
		Tồn lạnh Pomina Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55x1200mmTCTG550	đ/m								131.704	
		Tồn lạnh Pomina Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,6x1200mm TCTG550	đ/m								142.655	
		Tồn lạnh Pomina màu AZ050 17/05: 0,25x1200mm APT G550	đ/m								76.823	
		Tồn lạnh Pomina màu AZ050 17/05: 0,3x1200mm APT G550	đ/m								83.388	
		Tồn lạnh Pomina màu AZ050 17/05: 0,35x1200mm APT G550	đ/m								96.524	
		Tồn lạnh Pomina màu AZ050 17/05: 0,4x1200mm APT G550	đ/m								107.010	
		Tồn lạnh Pomina màu AZ050 17/05: 0,45x1200mm APT G550	đ/m								117.176	
		Tồn lạnh Pomina màu AZ050 17/05: 0,5x1200mm APT G550	đ/m								126.872	
		Tồn lạnh Pomina màu AZ050 17/05: 0,6x1200mm APT G550	đ/m								147.519	
		Tồn lạnh Pomina màu Solar AZ100 22/10: 0,4x1200mm APT G550	đ/m								119.631	
		Tồn lạnh Pomina màu Solar AZ100 22/10: 0,45x1200mm APT G551	đ/m								132.076	
		Tồn lạnh Pomina màu Solar AZ100 22/10: 0,5x1200mm APT G552	đ/m								141.915	
		Tồn lạnh Pomina màu Solar AZ100 22/10: 0,55x1200mm APT G553	đ/m								153.184	
		Tồn lạnh Pomina màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,4x1200mm APT G5	đ/m								131.588	
		Tồn lạnh Pomina màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,45x1200mm APT G	đ/m								146.400	
		Tồn lạnh Pomina màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,5x1200mm APT G5	đ/m								156.969	
		Tồn lạnh Pomina màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,55x1200mm APT G	đ/m								166.599	
		Tồn lạnh Pomina màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,6x1200mm APT G5	đ/m								180.708	
71	Tồn lạnh/ Tồn cách nhiệt	Tồn Cán - Tồn lạnh màu trong AZ070 - dày 0,25mm	đ/m	JIS G 3322:2019		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN - CHI NHÁNH TỈNH BÌNH PHƯỚC	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		58.636	
		Tồn Cán - Tồn lạnh màu trong AZ070 - dày 0,30mm	đ/m								65.000	
		Tồn Cán - Tồn lạnh màu trong AZ070 - dày 0,35mm	đ/m								72.273	
		Tồn Cán - Tồn lạnh màu trong AZ070 - dày 0,40mm	đ/m								80.455	
		Tồn Cán - Tồn lạnh màu trong AZ070 - dày 0,45mm	đ/m								89.545	
		Tồn Cán - Tồn lạnh màu trong AZ070 - dày 0,50mm	đ/m								98.182	
		Tồn Cán - Tồn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,30mm	đ/m								68.636	
		Tồn Cán - Tồn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,35mm	đ/m								75.455	
		Tồn Cán - Tồn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,40mm	đ/m								84.091	
		Tồn Cán - Tồn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,45mm	đ/m								92.273	
		Tồn Cán - Tồn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,50mm	đ/m								101.364	
		Tồn Cán - Tồn lạnh màu AZ050 - dày 0,25mm, độ phủ sơn 17/05 µm	đ/m								65.000	
		Tồn Cán - Tồn lạnh màu AZ050 - dày 0,30mm, độ phủ sơn 17/05 µm	đ/m								74.545	
		Tồn Cán - Tồn lạnh màu AZ050 - dày 0,35mm, độ phủ sơn 17/05 µm	đ/m								84.091	
		Tồn Cán - Tồn lạnh màu AZ050 - dày 0,40mm, độ phủ sơn 17/05 µm	đ/m								93.182	
		Tồn Cán - Tồn lạnh màu AZ050 - dày 0,45mm, độ phủ sơn 17/05 µm	đ/m								102.727	
		Tồn Cán - Tồn lạnh màu AZ050 - dày 0,50mm, độ phủ sơn 17/05 µm	đ/m								113.182	
		Tồn Cán - Tồn lạnh màu AZ50 - dày 0,30mm, độ phủ sơn 17/05 µm - <u>Độ dày xấp 16 mm</u>	đ/m								127.273	
		Tồn Cán - Tồn lạnh màu AZ50 - dày 0,35mm, độ phủ sơn 17/05 µm - <u>Độ dày xấp 16 mm</u>	đ/m								136.364	
		Tồn Cán - Tồn lạnh màu AZ50 - dày 0,40mm, độ phủ sơn 17/05 µm - <u>Độ dày xấp 16 mm</u>	đ/m								145.455	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố									
72	Tôn lạnh/ Tôn cách nhiệt	Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,45mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xốp 16 mm	d/m	JIS G 3322:2019		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN - CHI NHÁNH TỈNH BÌNH PHƯỚC	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		154.545										
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,50mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xốp 16 mm	d/m								163.636										
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,30mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xốp 18 mm	d/m								129.091										
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,35mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xốp 18 mm	d/m								138.182										
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,40mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xốp 18 mm	d/m								147.273										
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,45mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xốp 18 mm	d/m								156.364										
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,50mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xốp 18 mm	d/m								165.455										
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,30, Độ dày xốp 16 mm	d/m								120.909										
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,35, Độ dày xốp 16 mm	d/m								130.000										
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,40, Độ dày xốp 16 mm	d/m								139.091										
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,45, Độ dày xốp 16 mm	d/m								148.182										
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,50, Độ dày xốp 18 mm	d/m								157.273										
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,30, Độ dày xốp 18 mm	d/m								122.727										
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,35, Độ dày xốp 18 mm	d/m								131.818										
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,40, Độ dày xốp 18 mm	d/m								140.909										
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,45, Độ dày xốp 18 mm	d/m								150.000										
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,50, Độ dày xốp 18 mm	d/m								159.091										
		73	Bồn nước INOX								Bồn 500 đứng	đ/cái			BỒN NƯỚC INOX TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường	1.885.455	
											Bồn 1000 đứng	đ/cái								2.899.091	
											Bồn 1500 đứng	đ/cái								4.430.909	
Bồn 2000 đứng	đ/cái			5.726.364																	
Bồn 500 ngang	đ/cái			2.021.818																	
Bồn 1000 ngang	đ/cái			3.080.909																	
Bồn 1500 ngang	đ/cái			4.676.364																	
Bồn 2000 ngang	đ/cái			6.044.545																	
Bồn 500 đứng	đ/cái			2.090.909																	
Bồn 1000 đứng	đ/cái			3.090.909																	
Bồn 1500 đứng	đ/cái			4.454.545																	
Bồn 2000 đứng	đ/cái			5.818.182																	
Bồn 500 ngang	đ/cái			2.272.727																	
Bồn 1000 ngang	đ/cái			3.272.727																	
Bồn 1500 ngang	đ/cái			5.090.909																	
Bồn 2000 ngang	đ/cái			6.272.727																	
74	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F2 - Song chắn rác gang - Via hè: Cài tiền sử dụng tấm gang lật (780x380x1250mm);	Bộ	TCVN 10333-1:2014		Công ty Cổ phần Khoa học công nghệ Việt Nam	Việt Nam		Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu của bên mua trên địa bàn tỉnh; Chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa uPVC, các co, nối		7.581.818										
		Hào kỹ thuật BTCS 02 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, Kt: B400x400-H500-L1000mm	m	TCVN 10332:2014							3.120.000										
		Hào kỹ thuật BTCT 02 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, Kt: B300x300-H500-L1000mm	m								2.920.909										
		Hào kỹ thuật BTCT 02 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	m								3.417.273										
		Hào kỹ thuật BTCT 03 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	m								3.940.909										

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
75	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-01A, Kt: 440x640x670mm	Bộ	TCVN 10333-1:2014	Công Ty TNHH SIGEN	Việt Nam			Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước và chưa bao gồm phí vận chuyển, xếp dỡ, chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa uPVC, các co, nối		9.500.000	
		Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-01B, Kt: 440x840x670mm	Bộ								10.000.000	
		Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-02B, Kt: 440x840x800mm	Bộ								10.300.000	
		Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-03A, Kt: 440x640x540mm	Bộ	TCVN 10333-1:2014							7.000.000	
		Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-03B, Kt: 440x840x540mm	Bộ								7.500.000	
		Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-04A, Kt: 580x1000x670mm	Bộ								12.000.000	
		Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-05B, Kt: 400x800x540mm	Bộ	4.454.545								
76	CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC	Cọc ống Bê Tông - PC A300	md	TCVN 7888:2014	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước		258.000		
		Cọc ống Bê Tông - PC B300	md							301.000		
		Cọc ống Bê Tông - PC C300	md							344.000		
		Cọc ống Bê Tông - PC A350	md							297.000		
		Cọc ống Bê Tông - PC B350	md							346.000		
		Cọc ống Bê Tông - PC C350	md							400.000		
		Cọc ống Bê Tông - PC A400	md							393.000		
		Cọc ống Bê Tông - PC B400	md							480.000		
		Cọc ống Bê Tông - PC C400	md							513.000		
		Cọc ống Bê Tông - PHC A300	md							267.000		
		Cọc ống Bê Tông - PHC B300	md							312.000		
		Cọc ống Bê Tông - PHC C300	md							357.000		
		Cọc ống Bê Tông - PHC A350	md							307.000		
		Cọc ống Bê Tông - PHC B350	md							358.000		
		Cọc ống Bê Tông - PHC C350	md							415.000		
		Cọc ống Bê Tông - PHC A400	md							407.000		
Cọc ống Bê Tông - PHC B400	md	497.000										
Cọc ống Bê Tông - PHC C400	md	532.000										
77	Bê tông đúc sẵn	Công rung ép Ø300 TC (L=2.5-3.0m) d5cm	md	CẤP TÀI TIÊU CHUẨN- TCVN 9113:2012	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước		324.000	Thành phố Đồng Xoài	
		Công rung ép Ø400 TC (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md							404.000		
		Công rung ép Ø600 TC (L=2.5-3.0m) d7cm	md							601.000		
		Công rung ép Ø800 TC (L=2.5-3.0m) d8cm	md							986.000		
		Công rung ép Ø1000 TC (L=2.5-3.0m) d10cm	md							1.565.000		
		Công rung ép Ø1200 TC (L=2.5-3.0m) d12cm	md							2.455.000		
		Công rung ép Ø1500 TC (L=2.5-3.0m) d14cm	md							3.586.000		
		Công rung ép Ø1800 TC (L=2.5-3.0m) d15cm	md	4.602.000								
		Công rung ép Ø2000 TC (L=2.5-3.0m) d16cm	md	5.850.000						CẤP TÀI TIÊU CHUẨN- TCVN 9113:2012		
		Công ly tâm Ø300 TC (L=4.0m) d5cm	md	343.000								
		Công ly tâm Ø400 TC (L=4.0m) d5cm	md	413.000								
		Công ly tâm Ø600 TC (L=4.0m) d6cm	md	639.000								
		Công ly tâm Ø800 TC (L=4.0m) d8cm	md	1.056.000								
		Công ly tâm Ø1000 TC (L=4.0m) d9cm	md	1.699.000								
		Công ly tâm Ø1200 TC (L=3.0m) d12cm	md	2.837.000								
		Công ly tâm Ø1500 TC (L=3.0m) d14cm	md	3.837.000								
		Công ly tâm Ø1800 TC (L=3.0m) d15cm	md	5.071.000								
		Công ly tâm Ø2000 TC (L=3.0m) d16cm	md	6.313.110								

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
78	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 3/98 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam			Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	4.051.000	Thành phố Đồng Xoài
		Cống hộp TK 3/98 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md								4.600.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md								6.743.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 1.6 x 2.0 (L=1.2m)	md								8.152.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md								10.032.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md								13.930.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md								18.541.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md								11.200.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 2x(1.6 x 2.0) (L=1.2m)	md								13.424.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md								16.493.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md								22.730.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md								31.666.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md								3.651.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md								4.167.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md								6.516.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md								9.615.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md								13.878.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md								19.231.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md								11.065.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md								16.631.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md								22.808.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md								32.119.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md								4.186.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md								4.754.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md								6.977.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md								11.031.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md								16.413.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md								20.651.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md								12.628.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md								19.654.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md								28.954.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md								41.347.000	
		Gối rung ép Ø300 - 460x250x100	đ/cái	TCVN 10799:2015							77.000	
		Gối rung ép Ø400 - 520x250x100	đ/cái								85.000	
		Gối rung ép Ø600 - 680x300x150	đ/cái								169.000	
		Gối rung ép Ø800 - 880x300x150	đ/cái								225.000	
		Gối rung ép Ø1000 - 1050x300x150	đ/cái								288.000	
		Gối rung ép Ø1200 - 1300x300x150	đ/cái								440.000	
		Gối rung ép Ø1500 - 1540x300x180	đ/cái								581.000	
		Gối rung ép Ø1800 - 1840x400x200	đ/cái								955.000	
		Gối rung ép Ø2000 - 2050x400x200	đ/cái								1.087.000	
		Gối ly tâm Ø300 - 460x400x100	đ/cái								116.000	
		Gối ly tâm Ø400 - 520x400x100	đ/cái								128.000	
		Gối ly tâm Ø600 - 680x400x150	đ/cái								220.000	
		Gối ly tâm Ø800 - 880x400x150	đ/cái								292.000	
		Gối ly tâm Ø1000 - 1050x400x150	đ/cái								370.000	
		Gối ly tâm Ø1200 - 1300x400x150	đ/cái								548.000	
		Gối ly tâm Ø1500 - 1540x400x180	đ/cái								727.000	
		Gối ly tâm Ø1800 - 1840x400x200	đ/cái								955.000	
		Gối ly tâm Ø2000 - 2050x400x200	đ/cái								1.087.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
79	Joint cao su	Joint cao su Cổng Tròn Ø300	đ/cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước		23.000	Thành phố Đồng Xoài
		Joint cao su Cổng Tròn Ø400	đ/cái								29.000	
		Joint cao su Cổng Tròn Ø600	đ/cái								40.000	
		Joint cao su Cổng Tròn Ø800	đ/cái								52.000	
		Joint cao su Cổng Tròn Ø1000	đ/cái								108.000	
		Joint cao su Cổng Tròn Ø1200	đ/cái								131.000	
		Joint cao su Cổng Tròn Ø1500	đ/cái								157.000	
		Joint cao su Cổng Tròn Ø1800	đ/cái								187.000	
		Joint cao su Cổng Tròn Ø2000	đ/cái								207.000	
		Joint cao su Cổng Hộp - 1.0 x 1.0 m	đ/cái	133.000								
		Joint cao su Cổng Hộp - 1.2 x 1.2 m	đ/cái	155.000								
		Joint cao su Cổng Hộp - 1.6 x 1.6 m	đ/cái	206.000								
		Joint cao su Cổng Hộp - 2.0 x 2.0 m	đ/cái	258.000								
		Joint cao su Cổng Hộp - 2.5 x 2.5 m	đ/cái	321.000								
		Joint cao su Cổng Hộp - 3.0 x 3.0 m	đ/cái	381.000								
		Joint cao su Cổng Hộp - 2x(1.6 x 1.6) m	đ/cái	307.000								
		Joint cao su Cổng Hộp - 2x(2.0 x 2.0) m	đ/cái	378.000								
		Joint cao su Cổng Hộp - 2x(2.5 x 2.5) m	đ/cái	472.000								
		Joint cao su Cổng Hộp - 2x(3.0 x 3.0) m	đ/cái	567.000								
80	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U phi 21 x 1.6mm	đ/m	TCVN: 8491:2011		Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		8.800	
		Ống PVC-U phi 27 x 1.8mm	đ/m								12.400	
		Ống PVC-U phi 34 x 2mm	đ/m								17.400	
		Ống PVC-U phi 42 x 2,1mm	đ/m								23.000	
		Ống PVC-U phi 49 x 2,4mm	đ/m								30.100	
		Ống PVC-U phi 60 x 2mm	đ/m								31.900	
		Ống PVC-U phi 60 x 2,8mm	đ/m								44.000	
		Ống PVC-U phi 90 x 1.7mm	đ/m								40.700	
		Ống PVC-U phi 90 x 2,9mm	đ/m								68.900	
		Ống PVC-U phi 90 x 3,8mm	đ/m								89.100	
		Ống PVC-U phi 114 x 3,2mm	đ/m								97.100	
		Ống PVC-U phi 114 x 3,8 mm	đ/m								114.300	
		Ống PVC-U phi 114 x 4,9mm	đ/m								146.400	
		Ống PVC-U phi 130 x 5mm	đ/m								167.200	
		Ống PVC-U phi 168x 4,3mm	đ/m								191.600	
		Ống PVC-U phi 168x 7,3mm	đ/m								320.000	
		Ống PVC-U phi 220 x 5,1mm	đ/m								296.500	
		Ống PVC-U phi 220 x 6,6mm	đ/m								381.000	
		Ống PVC-U phi 220 x 8,7mm	đ/m								497.300	
Ống PVC-U phi 63 x 1,6	đ/m	30.100										
Ống PVC-U phi 63 x 1,9	đ/m	35.000										
Ống PVC-U phi 63 x 3,0	đ/m	53.200										
Ống PVC-U phi 75 x 1,5	đ/m	34.100										
81	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U phi 75 x 2,2	đ/m	TCVN: 6151:1996		Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		48.600	
		Ống PVC-U phi 75 x 3,6	đ/m								76.300	
		Ống PVC-U phi 90 x 1,5	đ/m								41.000	
		Ống PVC-U phi 90 x 2,7	đ/m								70.800	
		Ống PVC-U phi 90 x 4,3	đ/m								109.100	
		Ống PVC-U phi 110 x 1,8	đ/m								58.900	
		Ống PVC-U phi 110 x 3,2	đ/m								101.600	
		Ống PVC-U phi 110 x 5,3	đ/m								161.800	
		Ống PVC-U phi 140 x 4,1	đ/m								164.000	
		Ống PVC-U phi 140 x 6,7	đ/m								258.300	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố*
82	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U phi 160 x 4,0	d/m			Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		181.900	
		Ống PVC-U phi 160 x 4,7	d/m								213.200	
		Ống PVC-U phi 160 x 7,7	d/m								338.600	
		Ống PVC-U phi 200 x 5,9	d/m								331.900	
		Ống PVC-U phi 200 x 9,6	d/m								525.600	
		Ống PVC-U phi 225 x 6,6	d/m								417.200	
		Ống PVC-U phi 225 x 10,8	d/m								663.500	
83	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC phi 21 x 1,6mm	d/m	Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2:2009		Ông Nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		8.909	
		Ống u.PVC phi 27 x 1,8mm	d/m								12.818	
		Ống u.PVC phi 34 x 2,0mm	d/m								17.818	
		Ống u.PVC phi 34 x 2,5mm	d/m								21.364	
		Ống u.PVC phi 42 x 2,1mm	d/m								23.727	
		Ống u.PVC phi 49 x 2,5mm	d/m								27.091	
		Ống u.PVC phi 60 x 2,8mm	d/m								45.182	
		Ống u.PVC phi 90 x 2,9mm	d/m								70.727	
		Ống u.PVC phi 90 x 3,8mm	d/m								91.182	
		Ống u.PVC phi 114 x 3,2mm	d/m								99.545	
		Ống u.PVC phi 114 x 3,8mm	d/m								117.091	
		Ống u.PVC phi 168 x 4,3mm	d/m								196.091	
		Ống u.PVC phi 168 x 7,3mm	d/m								328.091	
		Ống u.PVC phi 220 x 5,1mm	d/m								303.818	
		Ống u.PVC phi 220 x 6,6mm	d/m	390.727								
		Ống u.PVC phi 220 x 8,7mm	d/m	509.727								
		Ống HDPE phi 200 x 11,9mm	d/m	493.636								
		Ống HDPE phi 225 x 13,4mm	d/m	606.727								
		Ống HDPE phi 250 x 14,8mm	d/m	751.727								
		Ống HDPE phi 280 x 16,6mm	d/m	936.636								
		Ống HDPE phi 630 x 37,4mm	d/m	5.182.727								
		Ống HDPE phi 630 x 46,3mm	d/m	6.312.727								
		Ống HDPE phi 630 x 46,3mm	d/m	6.312.727								
		Ống HDPE phi 630 x 57,2mm	d/m	7.167.273								
		Ống HDPE phi 710 x 42,1mm	d/m	6.586.364								
		Ống HDPE phi 710 x 52,2mm	d/m	8.031.818								
		Ống HDPE phi 800 x 47,4mm	d/m	8.351.818								
		Ống PP-R phi 20x2,3mm	d/m	22.182								
		Ống PP-R phi 20x2,8mm	d/m	24.727								
		Ống PP-R phi 20x3,4mm	d/m	27.455								
		Ống PP-R phi 25x2,8mm	d/m	39.636								
		Ống PP-R phi 25x3,5mm	d/m	45.636								
Ống PP-R phi 25x4,2mm	d/m	48.182										
Ống PP-R phi 32x2,9mm	d/m	51.364										
Ống PP-R phi 32x4,4mm	d/m	61.727										
Ống PP-R phi 32x5,4mm	d/m	70.909										
Ống PP-R phi 40x3,7mm	d/m	68.909										
Ống PP-R phi 40x5,5mm	d/m	83.636										
Ống PP-R phi 40x6,7mm	d/m	109.727										

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
84	Vật tư ngành nước	Ống PP-R phi 50x4,6mm	d/m	Chịu nhiệt PPR		Ống Nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		101.000	
		Ống PP-R phi 50x6,9mm	d/m								133.000	
		Ống PP-R phi 50x8,3mm	d/m								170.545	
		Ống PP-R phi 63x5,8mm	d/m								160.545	
		Ống PP-R phi 63x8,6mm	d/m								209.000	
		Ống PP-R phi 63x10,5mm	d/m								268.818	
		Ống PP-R phi 75x6,8mm	d/m								223.273	
		Ống PP-R phi 75x10,3mm	d/m								285.000	
		Ống PP-R phi 75x12,5mm	d/m								372.364	
		Ống PP-R phi 90x8,2mm	d/m								325.818	
		Ống PP-R phi 90x12,3mm	d/m								399.000	
		Ống PP-R phi 90x15,0mm	d/m								556.727	
		Ống PP-R phi 110x10,0mm	d/m								521.545	
		Ống PP-R phi 110x15,1mm	d/m								608.000	
		Ống PP-R phi 110x18,3mm	d/m								783.727	
		Ống PP-R phi 125x11,4mm	d/m								646.000	
		Ống PP-R phi 125x17,1mm	d/m								788.545	
		Ống PP-R phi 125x20,8mm	d/m								1.054.545	
		Ống PP-R phi 140x12,7mm	d/m								797.091	
		Ống PP-R phi 140x19,2mm	d/m								959.545	
		Ống PP-R phi 140x23,3mm	d/m								1.339.545	
		Ống PP-R phi 160x14,6mm	d/m								1.087.727	
		Ống PP-R phi 160x21,9mm	d/m								1.330.000	
		Ống PP-R phi 160x26,6mm	d/m								1.781.273	
		Ống PP-R phi 180x16,4mm	d/m								1.713.818	
		Ống PP-R phi 180x24,6mm	d/m								2.382.636	
Ống PP-R phi 180x29,0mm	d/m	2.800.636										
Ống PP-R phi 200x18,2mm	d/m	2.079.545										
Ống PP-R phi 200x27,4mm	d/m	2.946.909										
Ống PP-R phi 200x33,2mm	d/m	3.448.545										
85	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D21x1.6mm	d/m	BS3505:1986/AST M D2241:93		CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		8.800	
		Ống nhựa uPVC D27x1.8mm	d/m								12.400	
		Ống nhựa uPVC D34x2.0mm	d/m								17.500	
		Ống nhựa uPVC D42x2.1mm	d/m								23.200	
		Ống nhựa uPVC D42x3.0mm	d/m								31.800	
		Ống nhựa uPVC D49x2.4mm	d/m								30.100	
		Ống nhựa uPVC D49x3.0mm	d/m								37.000	
		Ống nhựa uPVC D60x2.0mm	d/m								31.900	
		Ống nhựa uPVC D60x2.8mm	d/m								44.000	
		Ống nhựa uPVC D60x3.5mm	d/m								54.200	
		Ống nhựa uPVC D90x2.9mm	d/m								68.900	
		Ống nhựa uPVC D90x3.8mm	d/m								89.100	
		Ống nhựa uPVC D114x3.8mm	d/m								114.300	
		Ống nhựa uPVC D114x4.9mm	d/m								146.400	
		Ống nhựa uPVC D140x4.1mm	d/m								164.000	
		Ống nhựa uPVC D140x7.5mm	d/m								256.800	
		Ống nhựa uPVC D168x5.0mm	d/m								234.900	
		Ống nhựa uPVC D168x7.3mm	d/m								320.100	
		Ống nhựa uPVC D220x6.6mm	d/m								381.000	
		Ống nhựa uPVC D220x8.7mm	d/m								497.500	
		Ống nhựa uPVC D63x1.9mm	d/m	35.000								
		Ống nhựa uPVC D63x3.0mm	d/m	53.200								
		Ống nhựa uPVC D75x2.2mm	d/m	48.600								
						ISO 4427-2:2007/TCVN						

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố*
86	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D75x3.6mm	d/m	ISO 4427-2:2007/ TCVN		CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		76.300	
		Ống nhựa uPVC D90x2.7mm	d/m								70.800	
		Ống nhựa uPVC D90x4.3mm	d/m								109.100	
		Ống nhựa uPVC D110x2.7mm	d/m								94.200	
		Ống nhựa uPVC D110x4.2mm	d/m								150.300	
		Ống nhựa uPVC D125x3.1mm	d/m								116.400	
		Ống nhựa uPVC D125x4.8mm	d/m								175.100	
		Ống nhựa uPVC D140x5.0mm	d/m								194.000	
		Ống nhựa uPVC D140x5.4mm	d/m								229.400	
		Ống nhựa uPVC D160x4.0mm	d/m								181.900	
		Ống nhựa uPVC D160x4.9mm	d/m								222.100	
		Ống nhựa uPVC D160x6.2mm	d/m								287.400	
		Ống nhựa uPVC D160x7.7mm	d/m								338.600	
		Ống nhựa uPVC D180x4.4mm	d/m								222.200	
		Ống nhựa uPVC D180x6.9mm	d/m								358.600	
		Ống nhựa uPVC D200x4.9mm	d/m								299.800	
		Ống nhựa uPVC D200x6.2mm	d/m								348.700	
		Ống nhựa uPVC D200x7.7mm	d/m								445.000	
		Ống nhựa uPVC D200x9.6mm	d/m								525.600	
		Ống nhựa uPVC D225x5.5mm	d/m								365.400	
		Ống nhựa uPVC D225x8.6mm	d/m	562.500								
		Ống nhựa uPVC D225x10.8mm	d/m	663.500								
		Ống HDPE D25 x 2.0mm	d/m	ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2008							9.790	
		Ống HDPE D25 x 2.3mm	d/m								11.690	
		Ống HDPE D25 x 3.0mm	d/m								13.690	
		Ống HDPE D32 x 2.0mm	d/m								13.140	
		Ống HDPE D32 x 3.0mm	d/m								18.760	
		Ống HDPE D40 x 2.4mm	d/m								20.030	
		Ống HDPE D40 x 3.0mm	d/m								24.200	
		Ống HDPE D40 x 3.7mm	d/m								29.090	
		Ống HDPE D50 x 2.4mm	d/m								25.740	
		Ống HDPE D50 x 3.0mm	d/m								30.730	
		Ống HDPE D50 x 4.6mm	d/m	ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2008							45.140	
		Ống HDPE D63 x 3.0mm	d/m								39.970	
		Ống HDPE D63 x 3.8mm	d/m								49.130	
		Ống HDPE D63 x 4.7mm	d/m								59.550	
		Ống HDPE D63 x 5.8mm	d/m								70.970	
		Ống HDPE D75 x 3.6mm	d/m								56.830	
		Ống HDPE D75 x 4.5mm	d/m								70.060	
		Ống HDPE D75 x 6.8mm	d/m								100.790	
Ống HDPE D90 x 4.3mm	d/m	89.730										
Ống HDPE D90 x 5.4mm	d/m	99.430										
Ống HDPE D110 x 5.3mm	d/m	120.460										
Ống HDPE D110 x 6.6mm	d/m	150.640										
Ống HDPE D110 x 8.1mm	d/m	180.000										
Ống HDPE D125 x 6.0mm	d/m	155.530										
Ống HDPE D125 x 7.4mm	d/m	190.150										
Ống HDPE D125 x 9.2mm	d/m	231.760										
Ống HDPE D140 x 6.7mm	d/m	193.690										
Ống HDPE D140 x 8.3mm	d/m	237.380										
Ống HDPE D140 x10.3mm	d/m	287.500										
Ống HDPE D160 x 6.2mm	d/m	206.290										
Ống HDPE D160 x 7.7mm	d/m	254.330										
Ống HDPE D160 x 9.5mm	d/m	311.970										
Ống HDPE D180 x 10.7mm	d/m	392.730										

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố	
87	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D200 x 7.7mm	đ/m	ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2008		CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		320.130		
		Ống HDPE D200 x 11.9mm	đ/m								492.160		
		Ống HDPE D200 x 14.7mm	đ/m								586.050		
		Ống HDPE D225 x 10.8mm	đ/m								502.310		
		Ống HDPE D225 x 13.4mm	đ/m								604.910		
		Ống HDPE D225 x 16.6mm	đ/m								740.860		
		Ống HDPE D250 x 9.6mm	đ/m								497.500		
		Ống HDPE D250 x 11.9mm	đ/m								612.970		
		Ống HDPE D250 x14.8mm	đ/m	749.470									
		Nổi thẳng 42	cái	BS EN ISO 1452/TCVN 8491-3							7.300		
		Nổi thẳng 49	cái								11.200		
		Nổi thẳng 60	cái								17.300		
		Nổi thẳng 76	cái								34.100		
		Nổi thẳng 90	cái								37.600		
		Nổi thẳng 114	cái								74.600		
		Nổi thẳng 168	cái								286.900		
		Nổi thẳng 220	cái								628.400		
		Nổi giảm 42 x 34	cái								6.400		
		Nổi giảm 60 x 34	cái								13.200		
		Nổi giảm 60 x 49	cái								14.300		
		Nổi giảm 90 x 49	cái								28.400		
		Nổi giảm 90 x 60	cái								28.800		
		Nổi giảm 114 x 60	cái								56.900		
		Nổi giảm 114 x 90	cái								63.700		
		Nổi giảm 168 x 114	cái								169.500		
		Nổi giảm 220 x 168	cái								587.100		
		CO 90° 42	cái								BS EN ISO 1452/TCVN 8491-3	10.200	
		CO 90° 49	cái									16.200	
		CO 90° 60	cái									25.700	
		CO 90° 76	cái	49.400									
		CO 90° 90	cái	64.000									
		CO 90° 114	cái	147.700									
		CO 90° 140	cái	188.700									
		CO 90° 168	cái	481.700									
		CO 90° 220	cái	832.300									
		CO 45° 42	cái	8.900									
		CO 45° 49	cái	13.500									
		CO 45° 60	cái	20.800									
		CO 45° 76	cái	42.100									
		CO 45° 90	cái	49.100									
CO 45° 114	cái	99.900											
CO 45° 168	cái	338.600											
CO 45° 220	cái	611.700											
Tê đều 42	cái	BS EN ISO 1452/TCVN 8491-3	13.800										
Tê đều 49	cái		20.500										
Tê đều 60	cái		35.100										
Tê đều 76	cái		66.300										
Tê đều 90	cái		88.400										
Tê đều 114	cái		180.500										
Tê đều 168	cái		647.600										
Tê đều 220	cái		1.097.400										
Tê Giảm 60 x 49	cái		28.800										
Tê Giảm 90 x 60	cái		65.000										
Tê Giảm 114 x 60	cái		119.100										
Tê Giảm 114 x 90	cái		137.200										
Tê Giảm 140x114	cái		245.200										
Tê Giảm 168 x 114	cái		459.400										
Tê Giảm 220 x 168	cái		1.193.400										

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố*	
88	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE – D 25/32	d/m			Cty Cổ Phần VISUCO Bình Dương	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		12.200		
		Ống nhựa HDPE – D 30/40	d/m		14.800								
		Ống nhựa HDPE – D 40/50	d/m		21.200								
		Ống nhựa HDPE – D 50/65	d/m		29.200								
		Ống nhựa HDPE – D 65/85	d/m		42.200								
		Ống nhựa HDPE – D 72/90	d/m		51.200								
		Ống nhựa HDPE – D 80/105	d/m		55.200								
		Ống nhựa HDPE – D 90/112	d/m		65.200								
		Ống nhựa HDPE – D 100/130	d/m		78.200								
		Ống nhựa HDPE – D 125/160	d/m		121.200								
		Ống nhựa HDPE – D 150/195	d/m		165.200								
		Ống nhựa HDPE – D 175/230	d/m		247.200								
		Ống nhựa HDPE – D 200/260	d/m		290.200								
89	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	d/m	TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)		Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện DAPHACO	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh		3.982		
		Dây điện lực hạ thế CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	d/m								5.482		
		Dây điện lực hạ thế CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	d/m								8.945		
		Dây điện lực hạ thế CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	d/m								13.545		
		Dây điện lực hạ thế CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	d/m								19.882		
		Dây điện lực hạ thế CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	d/m								32.936		
		Dây điện lực hạ thế CV-16 - 0,6/1kV	d/m								50.155		
		Dây điện lực hạ thế CV-25 - 0,6/1kV	d/m		79.100								
		Cáp điện lực hạ thế CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	d/m	TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)								17.718	
		Cáp điện lực hạ thế CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	d/m								25.973		
		Cáp điện lực hạ thế CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	d/m								37.609		
		Cáp điện lực hạ thế CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	d/m								51.936		
		Cáp điện lực hạ thế CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	d/m	TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)								23.382	
		Cáp điện lực hạ thế CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	d/m								34.627		
		Cáp điện lực hạ thế CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V	d/m								50.745		
		Cáp điện lực hạ thế CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	d/m								72.236		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1kV	d/m	TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)								57.809	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0,6/1kV	d/m								74.527		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1kV	d/m								102.582		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-2x16 - 0,6/1kV	d/m								144.973		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-2x25 - 0,6/1kV	d/m								212.236		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-2x35 - 0,6/1kV	d/m								279.591		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-2x50 - 0,6/1kV	d/m								364.473		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-2x70 - 0,6/1kV	d/m		503.864								
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0,6/1kV	d/m	TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)								89.745	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0,6/1kV	d/m								115.218		
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0,6/1kV	d/m								173.927		
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x16 - 0,6/1kV	d/m		252.827										
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x25 - 0,6/1kV	d/m		376.709										
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x35 - 0,6/1kV	d/m		505.564										
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x50 - 0,6/1kV	d/m		680.482										

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố*
90	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	đ/m	TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ.	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện DAPHACO	Việt Nam			Giá bán là đơn giá giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh		953.709	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	đ/m								1.334.291	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	đ/m								1.729.109	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m	84.473								
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	108.355								
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	159.600								
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	238.500								
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệCXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	đ/m	345.264								
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV	đ/m	442.082								
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV	đ/m	473.118								
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	đ/m	605.955								
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	đ/m	638.491								
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệCXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	đ/m	843.864								
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	đ/m	884.455								
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	đ/m	1.176.982								
		Đồng trần xoắn : C 10	đ/m	TCVN 5064							30.836	
		Đồng trần xoắn : C 16	đ/m								48.564	
		Đồng trần xoắn : C 25	đ/m								75.882	
		Đồng trần xoắn : C 35	đ/m								106.482	
		Đồng trần xoắn : C 50	đ/m								153.745	
		Đồng trần xoắn : C 70	đ/m								212.691	
		Đồng trần xoắn : C 95	đ/m								289.236	
		Đồng trần xoắn : C 120	đ/m								371.391	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-16 - 0.6/1kV	đ/m	TC AS/NZS 5000.1							6.864	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-25 - 0.6/1kV	đ/m								9.664	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-35 - 0.6/1kV	đ/m								12.600	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-50 - 0.6/1kV	đ/m								17.618	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-70 - 0.6/1kV	đ/m								23.782	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-95 - 0.6/1kV	đ/m								32.336	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-120 - 0.6/1kV	đ/m								39.300	
		Cáp vận xoắn hạ thế LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV	đ/m								10.973	
		Cáp vận xoắn hạ thế LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV	đ/m	11.936								
		Cáp vận xoắn hạ thế LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV	đ/m	15.618								
		Cáp vận xoắn hạ thế LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV	đ/m	20.600								
		Cáp vận xoắn hạ thế LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV	đ/m	26.309								
		Cáp vận xoắn hạ thế LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV	đ/m	38.409								
		Cáp vận xoắn hạ thế LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV	đ/m	49.555								
		Cáp vận xoắn hạ thế LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV	đ/m	63.864								
		Cáp vận xoắn hạ thế LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV	đ/m	80.591								
				TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)								

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
91	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	đ/cái			Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CADIVI)	Việt Nam		Giá bán là đơn giá giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh, không áp dụng cho các đại lý có ký hợp đồng và các đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án.	Với những sản phẩm ngoài danh mục này, quý khách hàng có thể tham khảo thông tin giá trên Website: http://www.cadivi-vn.com	44.060	
		Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	đ/cái								52.670	
		Cầu dao 2 pha: CD 30A-2P	đ/cái								51.490	
		Cầu dao 2 pha đảo: CDD 30A-2P	đ/cái								99.960	
		Cầu dao 2 pha: CD 60A-2P	đ/cái								96.620	
		Cầu dao 2 pha đảo: CDD 60A-2P	đ/cái								122.680	
		Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	đ/cái								60.760	
		Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	đ/cái								94.400	
		Cầu dao 3 pha: CD 60A-3P	đ/cái								114.070	
		Cầu dao 3 pha đảo: CD 60A-3P	đ/cái								176.460	
		Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V: VC- 0,5(F 0,8)-300/500 V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000							2.250	
		Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V: VC- 0,75(F 0,97)-300/500V	đ/m								2.940	
		Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V: VC- 1,0(F 1,13) -300/500V	đ/m								3.730	
		Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V: VC- 1,5 (Ø 1,38) - 450/750V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000							5.380	
		Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V: VC- 2,5 (Ø 1,77) - 450/750V	đ/m								8.610	
		Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V: VC- 4,0 (Ø 2,24) - 450/750V	đ/m								13.430	
		Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V: VC- 6,0 (Ø 2,74) - 450/750V	đ/m								19.800	
		Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V: VC- 10(Ø 3,56) - 450/750V	đ/m								33.270	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV-1 - 0,6/1 kV	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (01 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							6.400	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV-1.5 - 0,6/1 kV	đ/m								8.210	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV-6.0- 0,6/1 kV	đ/m								24.310	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV-25 - 0,6/1 kV	đ/m								87.340	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV-50 - 0,6/1 kV	đ/m								161.810	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV-95 - 0,6/1 kV	đ/m								316.000	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV-150 - 0,6/1 kV	đ/m								488.840	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV-2 x16- 0,6/1 kV	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (02 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							134.620	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV-2 x25- 0,6/1 kV	đ/m								195.190	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV-2 x50- 0,6/1 kV	đ/m								346.390	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV-2 x70- 0,6/1 kV	đ/m								484.100	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV-2 x95- 0,6/1 kV	đ/m								662.080	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV-2 x150- 0,6/1 kV	đ/m								1.021.760	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV-2 x185- 0,6/1 kV	đ/m								1.271.840	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV-3 x16- 0,6/1 kV	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (03 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							186.330	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV-3 x50- 0,6/1 kV	đ/m								502.020	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV-3 x95- 0,6/1 kV	đ/m								975.720	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV-3 x120- 0,6/1 kV	đ/m								1.263.090	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV - 2x1.5 - 300/500V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							18.340	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV - 2x4 - 300/500V	đ/m								38.930	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1kV: CVV - 2x10 - 300/500V	đ/m								86.830	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V: CVV - 3x1.5 - 300/500V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							24.210	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V: CVV - 3x2.5 - 300/500V	đ/m								35.840	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V: CVV - 3x6- 300/500V	đ/m								74.780	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V: CVV - 4x1.5 - 300/500V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							30.800	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V: CVV - 4x2.5 - 300/500V	đ/m								45.630	

Giá bán là đơn giá giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh, không áp dụng cho các đại lý có ký hợp đồng và các đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án.

Với những sản phẩm ngoài danh mục này, quý khách hàng có thể tham khảo thông tin giá trên Website: <http://www.cadivi-vn.com>

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
92	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC (VCmo) 300/500V: VCmo- 2x1-(2x32/0,2)-- 300/500V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-5 (ruột đồng)	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CADIVI)	Việt Nam	Giá bán là đơn giá giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh, không áp dụng cho các đại lý có ký hợp đồng và các đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án.	Với những sản phẩm ngoài danh mục này, quý khách hàng có thể tham khảo thông tin giá trên Website: http://www.cadivi-vn.com	8.860			
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC (VCmo) 300/500V: VCmo- 2x1,5-(2x30/0,25)-- 300/500V	đ/m						12.480			
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC (VCmo) 300/500V: VCmo- 2x6-(2x84/0,3)-- 300/500V	đ/m						45.420			
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC (VCmd -0,6/1KV): VCmd- 2x0,5-(2x16/0,2) -0,6/1KV	đ/m	Tiêu chuẩn TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)					4.260			
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC (VCmd -0,6/1KV): VCmd- 2x0,75-(2x24/0,2) -0,6/1KV	đ/m						6.020			
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC (VCmd -0,6/1KV): VCmd- 2x1-(2x32/0,2) -0,6/1KV	đ/m						7.710			
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC (VCmd -0,6/1KV): VCmd- 2x1,5-(2x30/0,25) -0,6/1KV	đ/m						10.990			
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC (VCmd -0,6/1KV): VCmd- 2x2,5-(2x50/0,25) -0,6/1KV	đ/m						17.820			
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV: CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	đ/m						224.850			
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV: CVV-3x25+1x16 -0,6/1kV	đ/m	331.150								
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV: CVV-3x50+1x25- 0,6/1kV	đ/m	588.650								
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI-0,6/1 kV: CVV-3x95+1x50 - 0,6/1kV	đ/m	1.135.470								
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI-0,6/1 kV: CV-3x120+1x70 - 0,6/1kV	đ/m	1.497.620								
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CADIVI - 0,6/1kV: CVV/DSTA-3x4+1x2.5	đ/m	87.450								
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CADIVI - 0,6/1kV: CVV/DSTA-3x16+1x10	đ/m	246.890								
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CADIVI - 0,6/1kV: CVV/DSTA-3x50+1x25	đ/m	627.270								
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CADIVI - 0,6/1kV: CVV/DSTA-3x240+1x120	đ/m	3.394.130								
		Dây đồng trần xoắn C-10	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (03 lõi Pha, 01 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ vỏ PVC)					31.920			
		Dây đồng trần xoắn C-50	đ/m	5064					50.270			
		Ống luồn cứng Ø 16 dài 2,9m	đ/ống						22.870			
Ống luồn cứng Ø 20 dài 2,9m	đ/ống		29.140									
Ống luồn cứng Ø 32 dài 2,9m	đ/ống		39.430									
93	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmd 2x0.5mm2 (2x16/0,2) - 0,6/1kV	đ/m	AS/NZS 5000.1: 2005	Cty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh	4.070				
		Dây điện VCmd 2x0.75mm2 (2x24/0,2) - 0,6/1kV	đ/m					5.720				
		Dây điện VCmd 2x1mm2 (2x32/0,2) - 0,6/1kV	đ/m					7.370				
		Dây điện VCmd 2x1.5mm2 (2x30/0,25) - 0,6/1kV	đ/m					10.450				
		Dây điện VCmd 2x2.5mm2 (2x50/0,25) - 0,6/1kV	đ/m					16.940				
		Dây điện VCmo 2x0.75mm2 (2x24/0,2) - 300/500V	đ/m					6.710				
		Dây điện VCmo 2x1mm2 (2x32/0,2) - 300/500V	đ/m					8.470				
		Dây điện VCmo 2x1.5mm2 (2x30/0,25) - 300/500V	đ/m					11.880				
		Dây điện VCmo 2x2.5mm2 (2x50/0,25) - 300/500V	đ/m					19.140				
		Dây điện VCmo 2x4mm2 (2x56/0,3) - 300/500V	đ/m					28.930				
		Dây điện VCmo 2x6mm2 (2x84/0,3) - 300/500V	đ/m	43.230								
		Dây điện VCmo 2x0.75mm2 (2x24/0,2) - 300/500V	đ/m	6.710								
		Dây điện VCmt-2x1 (2x32/0,2) - 300/500V	đ/m	9.350								
		Dây điện VCmt-2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	đ/m	13.090								
		Dây điện VCmt-2x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	đ/m	20.900								
		Dây điện VCmt-2x4 (2x56/0,3) - 300/500V	đ/m	31.130								
		Dây điện VCmt-2x6 (2x84/0,3) - 300/500V	đ/m	46.200								
		Dây điện VCmt-3x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	đ/m	10.230								
		Dây điện VCmt-3x1 (2x32/0,2) - 300/500V	đ/m	12.650								
		Dây điện VCmt-3x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	đ/m	18.370								

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
94	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-3x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	đ/m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3		Cty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		29.150	
		Dây điện VCmt-3x4 (2x56/0,3) - 300/500V	đ/m								43.670	
		Dây điện VCmt-3x6 (2x84/0,3) - 300/500V	đ/m								66.110	
		Dây điện VCmt-4x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	đ/m								13.090	
		Dây điện VCmt-4x1 (2x32/0,2) - 300/500V	đ/m								16.500	
		Dây điện VCmt-4x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	đ/m								23.870	
		Dây điện VCmt-4x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	đ/m								37.620	
		Dây điện VCmt-4x4 (2x56/0,3) - 300/500V	đ/m								57.090	
		Dây điện VCmt-4x6 (2x84/0,3) - 300/500V	đ/m								86.020	
		Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV	đ/m	5.390								
		Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV	đ/m	8.910								
		Cáp CV 4mm2 0.6/1kV	đ/m	13.420								
		Cáp CV 6mm2 0.6/1kV	đ/m	19.690								
		Cáp CV 10mm2 0.6/1kV	đ/m	32.670								
		Cáp CV 16mm2 0.6/1kV	đ/m	49.720								
		Cáp CV 25mm2 0.6/1kV	đ/m	77.880								
		Cáp CV 35mm2 0.6/1kV	đ/m	107.800								
		Cáp CV 50mm2 0.6/1kV	đ/m	147.510								
		Cáp CV 70mm2 0.6/1kV	đ/m	210.430								
		Cáp CV 95mm2 0.6/1kV	đ/m	290.950								
		Cáp CV 120mm2 0.6/1kV	đ/m	378.950								
		Cáp CV 150mm2 0.6/1kV	đ/m	452.980								
		Cáp CV 185mm2 0.6/1kV	đ/m	565.620								
		Cáp CV 240mm2 0.6/1kV	đ/m	741.180								
		Cáp CV 300mm2 0.6/1kV	đ/m	929.610								
		Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	đ/m	7.590								
		Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	đ/m	11.330								
		Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	đ/m	16.060								
		Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	đ/m	22.660								
		Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	đ/m	35.860								
		Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	đ/m	53.790								
		Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	đ/m	83.380								
		Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	đ/m	114.290								
		Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	đ/m	155.100								
		Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	đ/m	219.890								
		Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	đ/m	302.280								
		Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	đ/m	394.240								
		Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	đ/m	470.360								
		Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	đ/m	585.750								
		Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	đ/m	766.150								
		Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	đ/m	959.860								
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	đ/m	10.780								
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	đ/m	11.770								
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	đ/m	15.400								
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	đ/m	20.240								
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	đ/m	25.850								
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	đ/m	37.840								
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	đ/m	48.840								
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	đ/m	62.700								
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	đ/m	79.420								

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
95	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	d/m	TCVN 6447		Cty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		95.480	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	d/m								22.220	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	d/m								29.480	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	d/m								37.840	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	d/m								52.470	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	d/m								70.180	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	d/m								93.610	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	d/m								117.260	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	d/m								141.350	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	d/m								29.150	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	d/m								39.050	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	d/m								49.940	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	d/m								67.870	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	d/m								92.950	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	d/m								122.650	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	d/m								155.210	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	d/m								187.330	
96	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT24 90/8W.PLUS	cái			CTY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RANG ĐÔNG CHI NHÁNH BIÊN HÒA	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		130.000	
		Đèn LED Downlight AT24 110/10W.PLUS	cái								185.455	
		Đèn LED Downlight AT24 110/12W.PLUS	cái								200.000	
		Đèn LED downlight AT25 80/10Wx1.PLUS	cái								370.000	
		Đèn LED downlight AT25 80x80/10Wx1.PLUS	cái								400.000	
		Đèn LED downlight AT25 100/16Wx1.PLUS	cái								570.000	
		Đèn LED downlight AT25 108x108/16Wx1.PLUS	cái								590.000	
		Đèn LED downlight AT25 108x208/16Wx2.PLUS	cái								1.160.000	
		Đèn LED ốp trần LN08 170x170/12W 6500K SS	cái								273.636	
		Đèn LED ốp trần LN08 230x230/18W 6500K SS	cái								383.636	
		Đèn LED ốp trần LN08 300x300/24W 6500K	cái								483.636	
		Đèn LED ốp trần LN09 172/12W 6500K SS	cái								273.636	
		Đèn LED ốp trần LN09 250x250/9W 6500K SS	cái								224.074	
		Đèn LED ốp trần LN09 225/18W 6500K	cái								370.000	
		Đèn LED ốp trần LN09 300/24W 6500K SS	cái								453.636	
		Đèn LED ốp tường LN12 90x195/10W 6500K SS	cái								147.273	
		Đèn LED ốp trần LN12 170x170/15W 6500K SS	cái								273.636	
		Đèn LED ốp trần đổi màu LN12 170x170/15W SS	cái								316.364	
		Đèn LED ốp trần đổi màu LN12 170/15W SS	cái								316.364	
		Đèn LED ốp trần LN12 220x220/22W 6500K SS	cái								383.636	
		Đèn LED ốp trần LN12 220/22W 6500K SS	cái								370.000	
		Đèn LED ốp trần LN12 300x300/30W 6500K SS	cái								483.636	
		Đèn LED ốp trần LN12 300/30W 6500K SS	cái								453.636	
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 30W.PLUS	cái								1.200.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 50W.PLUS	cái								1.400.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 30W 5000K	cái								858.182	
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 60W 5000K	cái								2.900.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 70W 5000K	cái								3.100.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 100W 5000K	cái								3.850.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W 5000K	cái								4.070.000	
		Đèn LED Tube T8 CA01/20Wx1.PLUS	bộ								847.273	
		Đèn LED Tube T8 CA01/20Wx1 6500K SS	bộ								800.000	
		Đèn LED Tube T8 CA01/20Wx2 6500K SS	bộ								1.110.000	
		Đèn LED Tube T8 TT01 CA01/20Wx1 6500K	bộ								721.818	
		Đèn LED Tube T8 TT01 CA01/20Wx2 6500K	bộ								948.182	
		Đèn LED Tube T8 CA01/20Wx2.PLUS	bộ								1.164.545	
		Đèn LED Tube T8 TT01 CA01/20Wx1.PLUS	bộ								740.909	
		Đèn LED Tube T8 TT01 CA01/20Wx2.PLUS	bộ								970.000	
		Đèn LED Panel P07 300x300/24W.PLUS (KPK)	bộ								761.818	

Sтт	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
97	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 300x600/28W.PLUS (KPK)	bộ			CTY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RANG ĐỒNG CHI NHÁNH BIỂN HÒA	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		911.818	
		Đèn LED Panel P07 150x1200/28W.PLUS (KPK)	bộ		1.037.273							
		Đèn LED Panel P07 600x600/35W.PLUS (KPK)	bộ		1.212.727							
		Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.PLUS (KPK)	bộ		1.212.727							
		Đèn LED Panel P07 600x600/48W.PLUS (KPK)	bộ		1.501.818							
		Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.PLUS (KPK)	bộ		1.501.818							
		Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.PLUS (KPK)	bộ		2.414.545							
		Đèn LED Khăn cấp KC01 2W vàng-PCCC	cái		712.727							
		Đèn LED Khăn cấp KC01 2W trắng-PCCC	cái		712.727							
		Đèn LED Khăn cấp KC05 3W vàng-PCCC	cái		280.909							
		Đèn LED Khăn cấp KC05 3W trắng-PCCC	cái		280.909							
		Đèn LED Khăn cấp KC04 6W vàng-PCCC	cái		528.182							
		Đèn LED Khăn cấp KC04 6W trắng-PCCC	cái		528.182							
		Đèn LED Khăn cấp KC03 8W vàng-PCCC	cái		666.364							
		Đèn LED Khăn cấp KC03 8W trắng-PCCC	cái		666.364							
		Đèn LED khăn cấp KC02 10W vàng-PCCC	cái		740.909							
		Đèn LED Khăn cấp KC02 10W trắng-PCCC	cái		740.909							
		Đèn LED Chiếu pha CP06 10W 6500K SS	cái		271.818							
		Đèn LED Chiếu pha CP06 20W 6500K SS	cái		400.000							
		Đèn LED Chiếu pha CP06 30W 6500K SS	cái		501.818							
		Đèn LED Chiếu pha CP06 50W 6500K SS	cái		628.182							
		Đèn LED Chiếu pha CP06 70W 6500K SS	cái		1.493.636							
		Đèn LED chiếu pha CP07 150W 5000K (90 độ)	cái		4.600.000							
		Đèn LED chiếu pha CP07 200W 5000K (60 độ)	cái		6.000.000							
		Đèn LED chiếu pha CP07 250W 5000K (90 độ)	cái		8.000.000							
		Đèn LED CSLH/20Wx1 6500K SS	bộ		586.000							
		Đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K SS	bộ		882.727							
		Đèn LED CSLH 120/36w.DIM trắng LED SS	bộ		1.210.000							
		Đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	bộ		504.545							
		Đèn LED CSLH/20Wx1 6500K SS	bộ		586.000							
		Đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K SS	bộ		882.727							
		Đèn LED CSLH 120/36w.DIM trắng LED SS	bộ		1.210.000							
		Đèn LED CSLH 120/36w.HCL trắng LED SS	bộ		1.540.000							
		Đèn LED CSLH.LS 1200/36W 6500K SS	bộ		1.210.185							
		Đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	bộ		504.545							
		Đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2 6500K SS	bộ		710.000							
		Đèn LED CSBA 1200/18W 6500K SS	bộ		475.455							
		Đèn LED Tube T8 TT01 CSBA /20Wx1 6500K	bộ		504.545							
		Đèn LED Tube T8 CSBA/20Wx1 6500K	bộ		586.364							
		Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP02.SL.RF 30W	bộ		1.920.000							
Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP02.SL.RF 40W	bộ		2.314.545									
Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP02.SL.RF 50W	bộ		2.560.000									
Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP02.SL.RF 70W	bộ		3.700.000									
Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP02.SL.RF 100W	bộ		4.600.000									
Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP01SL 70W	bộ		4.880.000									
Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP01SL 90W	bộ		5.760.000									
Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP03.SL 200W	bộ		1.685.455									
Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP03.SL 300W	bộ		2.314.545									
98	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ EPSILON-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		4.929.000		
		Đèn Led đường phổ NUY-100W DIM	Cái							4.650.000		
		Đèn Led đường phổ NUY-150W DIM	Cái							6.480.000		
		Đèn Led đường phổ UPSILON-150W, DIM	Cái							8.985.000		
		Đèn Led đường phổ IOTA-100W, DIM	Cái							5.412.000		
		Đèn Led đường phổ IOTA-120W, DIM	Cái							5.661.000		

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
99	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-150W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		6.202.500	
		Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	Cái								7.081.500	
		Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	Cái								7.473.000	
		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	Cái								6.375.000	
		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	Cái								8.970.000	
		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	Cái								9.726.000	
		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	Cái								11.065.500	
		Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI	Cái								12.577.500	
		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	Cái								13.428.000	
		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	Cái								14.077.500	
		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	Cái								16.195.500	
		Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	Cái								10.065.000	
		Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	Cái								10.740.000	
		Đèn Led đường phố C-WIN -150W DIM	Cái								11.265.000	
		Đèn Led đường phố D-WIN -150W DIM	Cái								9.015.000	
		Đèn Led đường phố KAPPA-50W	Cái								1.522.500	
		Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	Cái								5.932.500	
		Đèn Led đường phố KAPPA-100W	Cái								2.461.500	
		Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	Cái								6.517.500	
		Đèn Led đường phố KAPPA-120W	Cái								2.904.000	
		Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	Cái								6.765.000	
		Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	Cái								7.858.500	
		Đèn Led đường phố PI-50W	Cái								2.725.800	
		Đèn Led đường phố PI-70W	Cái								2.970.000	
		Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	Cái								3.585.000	
		Đèn Led đường phố PI-90W	Cái								3.181.500	
		Đèn Led đường phố PI-100W	Cái								3.265.500	
		Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	Cái								3.877.500	
		Đèn Led đường phố PI-120W	Cái								4.161.000	
		Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	Cái								4.887.000	
		Đèn Led đường phố PI-150W	Cái								4.852.500	
		Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	Cái								5.581.500	
		Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	Cái								5.695.500	
		Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	Cái								6.492.000	
		Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	Cái								7.275.000	
		Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	Cái								7.527.000	
		Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	Cái								6.105.000	
		Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	Cái								9.804.000	
		Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	Cái								10.575.000	
		Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	Cái								11.821.500	
		Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	Cái								12.420.000	
		Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	Cái								12.720.000	
		Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	Cái								9.285.000	
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	Cái								12.810.000	
Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	Cái	8.790.000										
Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	Cái	9.225.000										
Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	Cái	9.660.000										
Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	Cái	11.820.000										
Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	Cái	18.645.000										
Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	Cái	21.975.000										
Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	Cái	13.680.000										
Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	Cái	15.345.000										
Đèn pha LED MB05-200w	Cái	5.168.250										
Đèn pha LED MB02-250w	Cái	6.516.000										
Đèn pha LED MB02-300w	Cái	8.539.200										
Đèn pha LED MB02- 400w	Cái	9.349.650										

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
100	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-500w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)							13.489.650	
		Đèn pha LED MB03-600w	Cái								17.892.000	
		Đèn pha LED MB04-800w	Cái								31.877.550	
		Đèn pha LED MB07-1000w	Cái								37.277.550	
101	Bê tông đúc sẵn	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm	Cái								570.000	
		Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm	Cái								617.500	
		Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm	Cái								651.700	
		Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm	Cái								950.000	
		Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m)	Cái								3.771.500	
		Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	Cái								4.712.000	
		Khung móng cột thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m)	Cái								18.734.000	
		Khung móng cột thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	Cái								24.415.000	
102	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		7.161.000	
		Cột trang trí SV35, thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	Cái								5.159.000	
		Cột trang trí SV35, thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	Cái								8.568.000	
		Đế gang DP03 cho cột thép	Cái								8.562.400	
		Đế DP01 (lắp cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m)	Cái								5.805.800	
		Đế gang cù tời DP04 cho cột thép	Cái								5.467.000	
		Đế gang DP02 cho cột thép	Cái								10.778.600	
		Đế gang PINE cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái								5.460.000	
		Đế gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	Cái								5.532.800	
		Đế gang DC05 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái								10.911.600	
		Đế gang DC01 cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái								6.503.000	
		Đế gang BANIAN cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái								6.347.600	
		Đế gang NOUVO cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái								7.964.600	
		Đế gang DC02 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	Cái								4.918.200	
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần đơn MB01-D	Cái								1.619.800	
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần kép MB01-K	Cái								2.233.000	
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần đơn MB02-D	Cái								1.345.400	
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần kép MB02-K	Cái								1.876.000	
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần đơn MB06-D	Cái								960.400	
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần kép MB06-K	Cái								1.418.200	
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần đơn MB03-D	Cái								1.510.600	
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần kép MB03-K	Cái								2.378.600	
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần đơn MB04-D	Cái								1.929.200	
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần kép MB04-K	Cái								2.263.800	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 4m, bích 300x300	Cái								2.310.000	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 5m, bích 300x300	Cái								2.730.000	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m bích 300x300	Cái								3.500.000	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300	Cái								4.055.800	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300	Cái								4.566.800	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300	Cái								4.659.200	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
103	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		5.818.400	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300	Cái								5.401.200	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 400x400	Cái								6.629.000	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400	Cái								6.165.600	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400	Cái								7.046.200	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400	Cái								7.511.000	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400	Cái								8.460.200	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 12m, bích 400x400	Cái								10.157.000	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 3m, bích 300x300	Cái								2.170.000	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 4m, bích 300x300	Cái								2.380.000	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 5m, bích 300x300	Cái								3.175.200	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400	Cái								4.264.400	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400	Cái								4.960.200	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400	Cái								6.427.400	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400	Cái								6.514.200	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400	Cái								7.278.600	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400	Cái								8.400.000	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400	Cái								9.237.200	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 10m, bích 400x400	Cái								9.480.800	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 11m, bích 400x400	Cái								10.663.800	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 12m, bích 400x400	Cái								12.850.600	
		Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ôn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	Cái								73.500.000	
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ôn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	Cái								45.500.000	
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái								16.590.000	
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái								17.430.000	
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái								19.530.000	
Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	Cái		17.990.000									
Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	Cái		20.930.000									
Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	Cái		26.530.000									

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố*
104	Vật tư khác	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	Cái	(BS EN 124-5:2015)		CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		2.800.000	
		Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	Cái								4.550.000	
		Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	Cái								5.572.000	
		Song chắn rác Composite, Gang,KT: (860x430)mm,tải trọng 12.5tấn	Cái								1.960.000	
		Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 25 tấn	Cái								2.870.000	
		Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 40 tấn	Cái								3.430.000	
		Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	Cái								2.352.000	
		Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	Cái								2.590.000	
		Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	Cái								3.150.000	
		Nắp hồ ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 12.5 tấn	Cái								2.940.000	
		Nắp hồ ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 25 tấn	Cái								4.522.000	
		Nắp hồ ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 40 tấn	Cái								5.572.000	
		Nắp hồ ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 12.5tấn	Cái								3.780.000	
		Nắp hồ ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 25tấn	Cái								5.250.000	
		Nắp hồ ga Composite, Gang KT: (900x900)mm, D700 tải trọng 40tấn	Cái								5.950.000	
Nắp thăm thu kết hợp CPS, KT: (1050x745)mm, Tải trọng 12,5 tấn	Cái	5.040.000										